Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24/2025/CBTT/TLH	*Đồng Nai, ngày 27 tháng 08 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: TLH

- Địa chỉ: G4A, KP.4, P. Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: htcd@tienlen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên công ty mẹ và hợp nhất đã soát xét năm 2025- kèm giải trình (TV-TA).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/08/2025 tại đường dẫn:

https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng và hợp nhất Bán niên đã soát xét 2025 (kèm GT)

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

PHẠM THANH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600512830
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-08-27 16:19:57
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12-48

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 được cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Bà	Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Bà	Phạm Thị Hồng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông	Lê Hoàng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông	Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Bà	Đào Thị Kim Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông	Lê Xuân Sắc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
Ông	Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/08/2025
Bà	Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông	Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông	Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà	Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Nguyễn Mạnh Hà – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bà Phạm Thị Hồng - Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị được ông Nguyễn Mạnh Hà ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 theo Giấy Ủy quyền số 01/2025/UQ-TL của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên ngày 02/01/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban điều hành

M.S.D.N: 3600512... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TỈNH ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 23 tháng 08 năm 2025

Số: 250825.005/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 23 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.713.982.037.758**	**3.464.044.287.865**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**97.071.327.037**	**102.126.933.904**
111	1. Tiền		69.661.262.238	23.784.592.824
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.410.064.799	78.342.341.080
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**70.385.687.200**	**78.935.286.448**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		38.476.517.373	46.706.017.750
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.820.075.373)	(5.504.386.750)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.729.245.200	37.733.655.448
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**425.137.354.048**	**594.142.013.566**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	555.360.752.637	726.969.991.810
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.544.211.043	36.475.285.964
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	600.000.000	1.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	13.220.619.610	13.284.965.034
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(183.588.229.242)	(183.588.229.242)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**2.044.777.241.097**	**2.573.014.546.180**
141	1. Hàng tồn kho		2.092.821.472.732	2.692.564.199.230
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(48.044.231.635)	(119.549.653.050)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**76.610.428.376**	**115.825.507.767**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	178.218.598	126.778.167
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		74.405.578.369	113.139.477.980
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.026.631.409	2.559.251.620
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**454.302.861.419**	**467.692.156.047**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**15.144.085.578**	**14.361.835.578**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	15.144.085.578	14.361.835.578
220	**II. Tài sản cố định**		**306.600.328.999**	**320.369.103.943**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	211.521.191.001	221.276.025.987
222	- *Nguyên giá*		*429.705.806.041*	*429.517.090.565*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(218.184.615.040)*	*(208.241.064.578)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	3.402.917.429	6.222.551.003
225	- *Nguyên giá*		*18.440.963.157*	*18.440.963.157*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(15.038.045.728)*	*(12.218.412.154)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	91.676.220.569	92.870.526.953
228	- *Nguyên giá*		*139.901.687.045*	*139.901.687.045*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(48.225.466.476)*	*(47.031.160.092)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**17.432.482.630**	**17.156.561.914**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.432.482.630	17.156.561.914
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**110.916.108.741**	**110.364.144.457**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		110.916.108.741	110.364.144.457
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.209.855.471**	**5.440.510.155**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	4.209.855.471	5.440.510.155
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.168.284.899.177**	**3.931.736.443.912**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.901.843.213.479**	**2.673.589.564.362**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**1.876.437.391.759**	**2.648.122.022.740**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	16	469.602.175.077	389.312.294.720
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.438.864.582	12.773.451.559
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.344.736.631	931.420.489
314	4.	Phải trả người lao động		1.988.963.769	3.241.536.978
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	3.207.594.182	5.206.435.831
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1.880.407.754	3.642.052.380
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	21	17.266.669.415	183.324.421.049
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.363.511.277.972	2.038.428.707.357
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.196.702.377	11.261.702.377
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**25.405.821.720**	**25.467.541.622**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	21	1.966.575.791	1.375.175.791
341	2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.a	23.439.245.929	24.092.365.831
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.266.441.685.698**	**1.258.146.879.550**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**23**	**1.266.441.685.698**	**1.258.146.879.550**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		68.652.119.772	68.652.119.772
420	4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.208.819.054	27.208.819.054
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(14.904.399.782)	(22.707.861.091)
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(22.707.861.091)*	*563.229.089.074*
421b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*7.803.461.309*	*(585.936.950.165)*
429	7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		15.623.337.291	15.131.992.452
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.168.284.899.177**	**3.931.736.443.912**

Lê Thị Xuân	Ngô Thị Hồng Vân	Phạm Thị Hồng
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 23 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**3.172.025.331.715**	**2.895.463.545.840**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	-	314.199.823
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.172.025.331.715**	**2.895.149.346.017**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**3.065.637.570.199**	**2.919.206.087.601**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**106.387.761.516**	**(24.056.741.584)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	14.880.203.696	17.758.840.756
22	7. Chi phí tài chính	29	59.339.989.258	75.223.935.032
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*53.647.866.029*	*48.001.910.570*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		551.964.284	(17.272.709.060)
25	9. Chi phí bán hàng	30	28.944.068.173	28.537.440.276
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	26.105.556.926	26.292.233.954
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7.430.315.139**	**(153.624.219.150)**
31	12. Thu nhập khác	32	1.123.670.637	1.580.180.495
32	13. Chi phí khác	33	912.299.530	191.230.591
40	**14. Lợi nhuận khác**		**211.371.107**	**1.388.949.904**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.641.686.246**	**(152.235.269.246)**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(653.119.902)	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**8.294.806.148**	**(152.235.269.246)**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**7.803.461.309**	**(149.023.315.207)**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**491.344.839**	**(3.211.954.039)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**36**	**69**	**(1.327)**

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN TỈNH ĐỒNG NAI

Lê Thị Xuân	Ngô Thị Hồng Vân	Phạm Thị Hồng
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 23 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		***7.641.686.246***	***(152.235.269.246)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.280.884.944	13.998.496.196
03	- Các khoản dự phòng		(73.189.732.792)	14.880.119.169
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		903.796.785	7.501.171.422
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.313.200.312)	15.787.029.075
06	- Chi phí lãi vay		53.647.866.029	48.001.910.570
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***971.300.900***	***(52.066.542.814)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		206.560.843.008	(55.461.625.150)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		599.742.726.498	(167.008.194.870)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(93.881.059.644)	148.003.949.246
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.179.214.253	669.275.331
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		8.229.500.377	(40.282.677.536)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(55.541.774.418)	(48.111.837.917)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(15.102.978.275)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(65.000.000)	(37.500.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***667.195.750.974***	***(229.398.131.985)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(788.030.716)	(25.304.427.039)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.636.364	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(62.169.257.664)	(2.888.889.286)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		64.573.667.912	20.881.770.801
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.745.685.996	3.780.993.237
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***3.375.701.892***	***(3.530.552.287)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.107.773.999.290	2.409.032.351.680
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.781.214.196.325)	(2.329.307.971.283)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.186.919.678)	(1.988.108.802)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(675.627.116.713)***	***77.736.271.595***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(5.055.663.847)**	**(155.192.412.677)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**102.126.933.904**	**270.116.543.664**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		56.980	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**97.071.327.037**	**114.924.130.987**

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Phạm Thị Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 23 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 được cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.123.200.170.000 VND; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 210 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 218 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2025, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 106,38 tỷ VND, trong khi cùng kỳ năm 2024 ghi nhận lỗ 24,05 tỷ VND.
Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng bán hàng kỳ này tăng mạnh dẫn đến doanh thu tăng 276,56 tỷ VND tương đương tăng 9,55%, giá vốn tăng 146,43 tỷ VND tương đương tăng 5,02% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, hầu hết các lô hàng được nhập với giá cao tồn từ đầu kỳ đã được bán, dẫn tới Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 71 tỷ VND, trong khi cùng kỳ năm trước Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 12 tỷ VND.
Ngoài ra, kỳ này Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính với giá trị 1,68 tỷ VND, trong khi kỳ trước Công ty trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư với giá trị 2,2 tỷ VND.Tổng hợp các yếu tố nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt 7,64 tỷ VND, trong khi cùng kỳ năm trước lỗ 152,23 tỷ VND.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

- Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giá bán và thuê lại tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	227.565.282	71.953.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.433.696.956	23.712.638.842
Các khoản tương đương tiền (*)	27.410.064.799	78.342.341.080
	97.071.327.037	**102.126.933.904**

(*) Tại 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 27.410.064.799 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	20.000.000.000	-	37.733.655.448	-
- Chứng chỉ tiền gửi (2)	15.729.245.200	-	-	-
	35.729.245.200	**-**	**37.733.655.448**	**-**

(1) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm.

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 20.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng.

(2) Tại ngày 30/06/2025, các chứng từ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam phát hành có kỳ hạn dưới 3 tháng với giá trị 15.729.245.200 VND với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,4 %/năm. Các khoản chứng chỉ tiền gửi này đều đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 22).

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (VND)	*5.028.107.324*	*4.889.960.000*	*(138.147.324)*	*8.399.750.000*	*5.859.000.000*	*(2.540.750.000)*
Công ty cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC)	*20.379.445.049*	*17.553.420.000*	*(2.826.025.049)*	*17.412.245.049*	*16.627.160.000*	*(785.085.049)*
Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	*5.693.750.000*	*5.423.000.000*	*(270.750.000)*	-	-	-
Cổ phiếu khác	*7.375.215.000*	*6.790.062.000*	*(585.153.000)*	*20.894.022.701*	*18.715.471.000*	*(2.178.551.701)*
	38.476.517.373	**34.656.442.000**	**(3.820.075.373)**	**46.706.017.750**	**41.201.631.000**	**(5.504.386.750)**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	30/06/2025				01/01/2025			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48%	48%	110.916.108.741	Tỉnh Đồng Nai	48%	48%	110.364.144.457
				110.916.108.741				**110.364.144.457**

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48%	48%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***20.159.118.583***	-	***19.469.816.592***	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	20.159.118.583	-	19.469.816.592	-
Bên khác	***535.201.634.054***	***(182.496.929.242)***	***707.500.175.218***	***(182.496.929.242)***
- Công ty TNHH SX & Thương Mại Thép Bắc Việt	1.498.840.974	-	37.528.840.971	-
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	6.329.768.788	-	31.027.388.501	-
- Công ty TNHH TM Tư Vấn Xây Dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	(14.695.539.320)	14.695.539.320	(14.695.539.320)
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thép Thành	154.696.232.674	(154.696.232.674)	154.696.232.674	(154.696.232.674)
- Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị Công nghiệp	10.307.239.554	-	8.787.892.929	-
- HQ CO., LTD	85.929.374.598	-	86.864.438.816	-
- Các khách hàng khác	261.744.638.146	(13.105.157.248)	373.899.842.007	(13.105.157.248)
	555.360.752.637	**(182.496.929.242)**	**726.969.991.810**	**(182.496.929.242)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***32.608.942.149***	-	***28.526.668.655***	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	32.608.942.149	-	28.526.668.655	-
Bên khác	***6.935.268.894***	***(1.091.300.000)***	***7.948.617.309***	***(1.091.300.000)***
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải Loan Vy	3.037.390.806	-	2.299.783.969	-
- Trả trước cho người bán khác	3.897.878.088	(1.091.300.000)	5.648.833.340	(1.091.300.000)
	39.544.211.043	**(1.091.300.000)**	**36.475.285.964**	**(1.091.300.000)**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên khác						
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Du lịch Lê Vy (*)	1.000.000.000	-	-	400.000.000	600.000.000	-
	1.000.000.000	**-**	**-**	**400.000.000**	**600.000.000**	**-**

Thông tin chi tiết khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cho vay tiền số 20/2024/HĐVTS/TL-VHL ngày 21/03/2024 và phụ lục hợp đồng số PL02-20/2024/HĐVTS/TL-VHL ngày 21/03/2025 với Công ty TNHH Thương mại Vận tải Du lịch Lê Vy với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch Lê Vy;
+ Thời hạn cho vay: 06 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 7,5%/năm tính từ ngày nhận tiền vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 600.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	142.150.000	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	495.392.641	-	635.628.973	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.744.200	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	307.800	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	136.800	-	-	-
- Tạm ứng	1.990.227.946	-	1.935.499.983	-
- Ký cược, ký quỹ	19	-	19	-
- Phải thu tiền ủy thác đầu tư (1)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
- Phải thu khác	90.660.204	-	213.836.059	-
	13.220.619.610	**-**	**13.284.965.034**	**-**
a2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty TNHH Vận tải Hoàn Cầu (1)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.720.619.610	-	2.784.965.034	-
	13.220.619.610	**-**	**13.284.965.034**	**-**
b) Dài hạn				
b1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký	993.168.578	-	996.168.578	-
- Phải thu khác	14.150.917.000	-	13.365.667.000	-
	15.144.085.578	**-**	**14.361.835.578**	**-**
b2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (2)	14.150.917.000	-	13.365.667.000	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	917.568.578	-	917.568.578	-
- Các đối tượng khác	75.600.000	-	78.600.000	-
	15.144.085.578	**-**	**14.361.835.578**	**-**

(1) Hợp đồng ủy thác kinh doanh số 01/UTĐT/PTHP ngày 04/11/2021 Giữa Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng và Công ty TNHH Vận tải Hoàn Cầu. Mục đích hợp tác để ủy thác thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vận tải và khai thác kho tàng, bến bãi. Tỷ lệ góp vốn mỗi bên là 50% và phương thức phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn trên số lợi nhuận sau thuế. Khoản hợp tác này được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty TNHH Vận tải Hoàn Cầu tại Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng.

(2) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên doanh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:
- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, phường Việt Hòa, tỉnh Hải Phòng;
- Mục đích dự án: Thực hiện dự án kinh doanh bất động sản Khu đô thị mới Lai Cách, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng;
- Các bên tham gia (chủ đầu tư): Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
- Tổng số vốn góp 25 tỷ VND trong đó giai đoạn 1 là 20 tỷ VND và được điều chỉnh tỷ lệ tiền góp theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2018/LD ngày 24/12/2018;
- Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án;
- Tình hình thực hiện dự án: Dự án đang triển khai giai đoạn 1, đã hoàn thành phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng) đang thực hiện lựa chọn đơn vị làm chủ đầu tư.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty TNHH MTV CKTM Đại Thịnh	5.197.767.797	-	5.197.767.797	-
- Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh Minh	1.119.250.731	-	1.119.250.731	-
- Công ty Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	-	14.695.539.320	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	-	154.696.232.674	-
- Các khoản khác	5.637.584.276	-	5.637.584.276	-
Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi:				
Các khoản khác	1.091.300.000	-	1.091.300.000	-
	183.588.229.242	**-**	**183.588.229.242**	**-**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	382.228.808.887	(7.040.241.605)	531.089.459.618	(23.172.410.136)
Công cụ, dụng cụ	16.994.457	-	16.093.319	-
Thành phẩm	49.099.576.130	(1.762.055.163)	55.955.660.923	(3.564.225.037)
Hàng hoá	1.661.476.093.258	(39.241.934.867)	2.105.502.985.370	(92.813.017.877)
	2.092.821.472.732	**(48.044.231.635)**	**2.692.564.199.230**	**(119.549.653.050)**

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**16.785.702.130**	**16.592.645.914**
- Công trình hồ Đền Lừ [(1)]	4.766.423.430	4.766.423.430
- Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Thành phố Hải Phòng [(2)]	10.500.666.929	10.500.666.929
- Các công trình khác	1.518.611.771	1.325.555.555
Mua sắm tài sản cố định	**646.780.500**	**563.916.000**
- Mua phần mềm quản lý kho	646.780.500	563.916.000
	17.432.482.630	**17.156.561.914**

(1) Thông tin chi tiết về dự án Công trình hồ Đền Lừ:

- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến;
- Tổng mức đầu tư: 50 tỷ VND từ nguồn lợi nhuận để lại;
- Chi phí đã phát sinh: Tại thời điểm 30/06/2025, dự án đã ghi nhận các chi phí phát sinh bao gồm chi phí xây dựng ban đầu (ép móng, cọc, xây tường rào) cùng với chi phí tư vấn thiết kế và khảo sát.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2025: Công ty tiếp tục triển khai dự án sau khi UBND phường Hoàng Mai đã có điều chỉnh cục bộ chức năng sử dụng đất tại ô quy hoạch C9-CN trong quy hoạch chi tiết 1/2000.

(2) Thông tin chi tiết về dự án Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Hải Phòng:

- Mục đích xây dựng: Xây dựng mở rộng nhà xưởng công nghiệp phục vụ sản xuất, gia công thép xây dựng và kinh doanh thương mại;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư: 25 tỷ VND từ nguồn lợi nhuận để lại;
- Thời điểm triển khai năm 2018 và hoàn thành dự kiến năm 2025;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2025: Công ty đã hoàn thành nghiệm thu 13 tài sản thuộc dự án xây dựng nhà xưởng số 03 Bãi Quang Trung với tổng giá trị là 22.925.478.330 VND; hiện đang hoàn thiện nốt các thủ tục pháp lý và quyết toán để đưa vào sử dụng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	239.337.281.267	139.468.496.896	46.545.193.245	3.902.248.654	263.870.503	429.517.090.565
- Mua trong kỳ	-	512.110.000	-	-	-	512.110.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(163.809.524)	-	-	(163.809.524)
- Phân loại lại tài sản cố định	-	3.460.709.443	(3.460.709.443)	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(159.585.000)	-	(159.585.000)
Số dư cuối kỳ	**239.337.281.267**	**143.441.316.339**	**42.920.674.278**	**3.742.663.654**	**263.870.503**	**429.705.806.041**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	109.319.716.581	56.606.915.101	38.158.206.958	3.892.355.435	263.870.503	208.241.064.578
- Khấu hao trong kỳ	3.800.471.532	5.618.854.270	843.661.890	3.957.294	-	10.266.944.986
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(163.809.524)	-	-	(163.809.524)
- Phân loại lại tài sản cố định	-	3.166.037.300	(3.166.037.300)	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(159.585.000)	-	(159.585.000)
Số dư cuối kỳ	**113.120.188.113**	**65.391.806.671**	**35.672.022.024**	**3.736.727.729**	**263.870.503**	**218.184.615.040**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	130.017.564.686	82.861.581.795	8.386.986.287	9.893.219	-	221.276.025.987
Tại ngày cuối kỳ	**126.217.093.154**	**78.049.509.668**	**7.248.652.254**	**5.935.925**	**-**	**211.521.191.001**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.766.465.561 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	18.440.963.157	18.440.963.157
Số dư cuối kỳ	**18.440.963.157**	**18.440.963.157**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	12.218.412.154	12.218.412.154
- Trích khấu hao	2.819.633.574	2.819.633.574
Số dư cuối kỳ	**15.038.045.728**	**15.038.045.728**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	6.222.551.003	6.222.551.003
Tại ngày cuối kỳ	**3.402.917.429**	**3.402.917.429**

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	138.175.286.045	1.726.401.000	139.901.687.045
Số dư cuối kỳ	**138.175.286.045**	**1.726.401.000**	**139.901.687.045**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	45.507.684.086	1.523.476.006	47.031.160.092
- Khấu hao trong kỳ	1.094.756.382	99.550.002	1.194.306.384
Số dư cuối kỳ	**46.602.440.468**	**1.623.026.008**	**48.225.466.476**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	92.667.601.959	202.924.994	92.870.526.953
Tại ngày cuối kỳ	**91.572.845.577**	**103.374.992**	**91.676.220.569**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.299.265.797 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn tại địa chỉ xã An Phước - tỉnh Đồng Nai; quyền sử dụng đất không thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - phường Tam Hiệp - tỉnh Đồng Nai và quyền sử dụng đất không thời hạn tại phường Hòa Xuân - thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468 m^2. Trong đó:

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là: 96.837.815.104 VND.
- Tổng giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn là: 41.337.470.941 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.232.511	58.275.887
	Phí, điện mở L/C hàng nhập khẩu	141.117.256	39.522.438
	Chi phí sửa chữa	12.993.831	1.962.685
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.875.000	27.017.157
		178.218.598	**126.778.167**

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	126.459.720	87.206.408
	Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	2.897.079.802	3.977.359.580
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.186.315.949	1.375.944.167
		4.209.855.471	**5.440.510.155**

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công Ty Cổ phần Thép Posco Yamato	204.386.482.575	204.386.482.575	170.597.689.290	170.597.689.290
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	3.894.527.545	3.894.527.545	3.894.527.545	3.894.527.545
- Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	87.781.328.329	87.781.328.329	59.214.231.769	59.214.231.769
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Bắc Việt	11.850.013.084	11.850.013.084	104.806.478.676	104.806.478.676
- Công ty TNHH Thương mại Thép Đông Hải	11.029.642.035	11.029.642.035	-	-
- Công ty TNHH Metal One (Việt Nam)	99.853.476.830	99.853.476.830	-	-
- Đối tượng khác	50.806.704.679	50.806.704.679	50.799.367.440	50.799.367.440
	469.602.175.077	**469.602.175.077**	**389.312.294.720**	**389.312.294.720**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	***2.509.201***	***10.880.987.389***
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	2.509.201	10.880.987.389
Bên khác	***2.436.355.381***	***1.892.464.170***
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Nắng Ban Mai	910.980.361	910.980.361
- Công ty Cổ phần Steel Builder	465.139.470	547.187.958
- Người mua trả tiền trước khác	1.060.235.550	434.295.851
	2.438.864.582	**12.773.451.559**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ thuế GTGT phải nộp và Thuế TNDN phải nộp	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	663.905	636.314.624	37.501.796.386	32.323.687.291	530.000.000	663.905	5.284.423.719
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.552.521.762	-	-	-	(530.000.000)	2.022.521.762	-
Thuế Thu nhập cá nhân	6.065.953	137.876.334	429.081.889	504.025.100	-	3.445.742	60.312.912
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	220.823.540	220.823.540	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	27.000.000	27.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	157.229.531	411.594.030	568.823.561	-	-	-
	2.559.251.620	**931.420.489**	**38.590.295.845**	**33.644.359.492**	**-**	**2.026.631.409**	**5.344.736.631**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.124.293.598	5.018.201.987
- Phí sử dụng LC Upas phải trả	8.027.054	57.975.559
- Chi phí phải trả khác	75.273.530	130.258.285
	3.207.594.182	**5.206.435.831**

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	450.423.370	67.091.330
- Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ chưa phân bổ	1.429.984.384	3.574.961.050
	1.880.407.754	**3.642.052.380**

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	308.276.538	309.716.728
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.259.800	15.259.800
- Khoản phải trả Upas LC	13.109.789.930	178.602.837.814
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.833.343.147	4.396.606.707
	17.266.669.415	**183.324.421.049**
b) Dài hạn		
Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.966.575.791	1.375.175.791
	1.966.575.791	**1.375.175.791**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Nguyễn Mạnh Hà	2.524.334.618	2.101.120.618
	2.524.334.618	**2.101.120.618**

22 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**2.035.148.520.014**	**2.035.148.520.014**	**2.107.773.999.290**	**2.780.504.508.997**	**1.362.418.010.307**	**1.362.418.010.307**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	343.730.110.527	343.730.110.527	350.311.138.219	501.732.049.334	192.309.199.412	192.309.199.412
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	288.798.000.000	288.798.000.000	360.403.311.782	475.096.452.882	174.104.858.900	174.104.858.900
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Hồ Chí Minh	109.968.366.685	109.968.366.685	135.768.180.979	127.767.978.648	117.968.569.016	117.968.569.016
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	335.632.000.000	335.632.000.000	313.394.000.000	438.971.000.000	210.055.000.000	210.055.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	339.874.112.588	339.874.112.588	264.514.356.516	376.350.112.588	228.038.356.516	228.038.356.516
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	191.434.000.000	191.434.000.000	237.276.562.338	309.004.862.498	119.705.699.840	119.705.699.840
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	121.560.593.592	121.560.593.592	174.240.665.875	198.449.399.088	97.351.860.379	97.351.860.379
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	30.740.000.000	30.740.000.000	102.316.483.875	90.467.934.020	42.588.549.855	42.588.549.855
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	56.338.460.719	56.338.460.719	9.963.427.980	62.738.460.719	3.563.427.980	3.563.427.980
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Chợ Lớn	90.252.071.775	90.252.071.775	93.578.701.886	93.452.071.775	90.378.701.886	90.378.701.886
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	67.679.246.576	67.679.246.576	16.609.200.120	68.131.220.536	16.157.226.160	16.157.226.160
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.050.000.000	2.050.000.000	36.936.263.593	2.900.000.000	36.086.263.593	36.086.263.593

22 . CÁC KHOẢN VAY (TIẾP)

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	2.423.939.080	2.423.939.080	4.302.139.127	4.764.707.010	1.961.371.197	1.961.371.197
- Vay tổ chức và cá nhân khác	54.667.618.472	54.667.618.472	8.159.567.000	30.678.259.899	32.148.925.573	32.148.925.573
Nợ dài hạn đến hạn trả	**3.280.187.343**	**3.280.187.343**	-	**2.186.919.678**	**1.093.267.665**	**1.093.267.665**
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	3.280.187.343	3.280.187.343	-	2.186.919.678	1.093.267.665	1.093.267.665
	2.038.428.707.357	**2.038.428.707.357**	**2.107.773.999.290**	**2.782.691.428.675**	**1.363.511.277.972**	**1.363.511.277.972**
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	3.280.187.343	3.280.187.343	-	2.186.919.678	1.093.267.665	1.093.267.665
	3.280.187.343	**3.280.187.343**	-	**2.186.919.678**	**1.093.267.665**	**1.093.267.665**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.280.187.343)	(3.280.187.343)	-	(2.186.919.678)	(1.093.267.665)	(1.093.267.665)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2025 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (Công ty mẹ) (1)	1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	400 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	Đến ngày 31/10/2025	192.309.199.412	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép của Công ty	Bảo đảm theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
	2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	523 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	174.104.858.900	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
	3	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	70.183.497.191	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	250 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	154.948.552.095	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
	5	Công đoàn công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên		6,5%/ năm	12 tháng	576.977.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	6	Các khoản vay cá nhân			6 tháng	6.533.622.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	7	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	12.772.666.664	Lãi suất thả nổi	36 tháng	761.038.043	Khoản nợ thuê tài chính	
	Tổng cộng					**599.417.744.641**		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (2)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Gò Vấp	500 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	210.055.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	200 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Đến ngày 31/08/2025	90.378.701.886	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	3	Bà Phạm Thị Hồng (*)		0%	6 tháng	10.382.374	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	Tổng cộng					**300.444.084.260**		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2025 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên (3)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tân Phú (Hợp đồng tín dụng số 2024279901890 ngày 26/12/2024)	300 tỷ	Được quy định theo từng Giấy nhận nợ	Đến hết ngày 02/11/2025	64.642.624.640	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Toàn bộ quyền sử dụng đất Tọa lạc tại thửa số 135, Tờ bản đồ 53 - BĐC, phường Tân Tạo A - Quận Bình Tân (theo TL năm 2005), Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP HCM; - Tài sản đảm bảo là hàng hóa bao gồm: Phôi thép, thép các loại nhập khẩu thông qua Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín với tỷ lệ tài trợ là 70% giá trị hóa đơn;
	2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tân Phú Hợp đồng tín dụng số 202528019465 ngày 24/01/2025	56,8 tỷ	Được quy định theo từng Giấy nhận nợ	12 tháng	55.063.075.200	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Chứng chỉ tiền gửi và các chứng chỉ có giá khác do Sacombank phát hành.
	3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	100 tỷ	Được quy định theo từng Giấy nhận nợ	12 tháng	73.089.804.421	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C nhập hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép	Hợp đồng tiền gửi/ Sổ tiết kiệm mở tại VIB thuộc sở hữu của công ty/các công ty liên quan trong Tập đoàn thép Tiến Lên. Hàng hóa hiện hữu/hình thành từ phương án do VIB tài trợ để phục vụ riêng thế chấp cho VIB.
	4	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	18.830.069.631	Lãi suất thả nổi	36 tháng	332.229.622	Đầu tư máy móc thiết bị được quy định tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng thuê tài chính số C221010005 ngày 27/10/2022;	
	5	Bà Phạm Thị Hồng (*)		0%	6 tháng	3.207.063.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	Tổng cộng					**196.334.796.883**		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2025 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (4)	1	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	650 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	42.588.549.855	Bổ sung vốn lưu động	Bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.
	2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	250 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	Đến hết ngày 13/11/2025	3.563.427.980	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu và mua nội địa.
	3	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	47.785.071.825	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép các loại	Hàng tồn kho sẽ hình thành trong tương lai đã, đang và sẽ ký kết hợp đồng thế chấp; Lô hàng thép có giá trị 40.000.000.000 VND tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên; Các sổ tiết kiệm theo các hợp đồng cầm cố; Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (mã TLH) có giá trị 140.000.000.000 VND.
	4	Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	-	Xác định theo từng lần đi vay	90 ngày từ thời điểm giải ngân và tự gia hạn	1.961.371.197	Đầu tư chứng khoán	Chứng khoán, tiền tại tài khoản chứng khoán
	5	Ông Nguyễn Mạnh Hà (**)	-	0%	Không xác định thời hạn	20.435.432.988	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Tổng cộng					**116.333.853.845**		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên (5)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hưng Yên	530 tỷ	Được xác định cho từng lần nhận tiền vay	12 tháng	97.351.860.379	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng 13,837m2 công trình xây dựng trên đất được xây dựng, lắp đặt trên khuôn viên đất thuê tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại phường Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.
	2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	180 tỷ	Xác định theo từng lần vay	Đến hết ngày 26/07/2025	16.157.226.160	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	3	Ông Nguyễn Mạnh Hà (**)	30 tỷ	0%	Không xác định thời hạn	1.385.448.211	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Tổng cộng					**114.894.534.750**		
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng (6)	1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	380 tỷ	Theo từng lần nhận nợ	Đến ngày 26/07/2025	36.086.263.593	Giải ngân thanh toán L/C, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	Tổng cộng					**36.086.263.593**		

Các khoản vay đối với các bên liên quan (tiếp)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Bà Phạm Thị Hồng (*)	6.621.067.374	-	24.607.758.374	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà (**)	21.820.881.199	-	26.352.883.098	-

Mối quan hệ: (*) Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
(**) Chủ tịch Hội đồng Quản trị

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**76.030.267.598**	**27.208.819.054**	**560.676.567.312**	**27.131.825.748**	**1.860.909.289.075**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(149.023.315.207)	(3.211.954.039)	(152.235.269.246)
Giảm khác	-	-	(7.378.147.826)	-	-	(221.852.174)	(7.600.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**68.652.119.772**	**27.208.819.054**	**411.653.252.105**	**23.698.019.535**	**1.701.074.019.829**
Số dư đầu kỳ này	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**68.652.119.772**	**27.208.819.054**	**(22.707.861.091)**	**15.131.992.452**	**1.258.146.879.550**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.803.461.309	491.344.839	8.294.806.148
Số dư cuối kỳ này	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**68.652.119.772**	**27.208.819.054**	**(14.904.399.782)**	**15.623.337.291**	**1.266.441.685.698**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	219.953.590.000	19,58	219.953.590.000	19,58
Bà Phạm Thị Hồng	127.640.760.000	11,36	127.640.760.000	11,36
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	61.410.490.000	5,47	61.410.490.000	5,47
Vốn góp của đối tượng khác	714.195.330.000	63,59	714.195.330.000	63,59
	1.123.200.170.000	**100**	**1.123.200.170.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*15.259.800*	*15.259.800*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*15.259.800*	*15.259.800*

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.320.017	112.320.017
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.320.017*	*112.320.017*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.320.017	112.320.017
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.320.017*	*112.320.017*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	68.652.119.772	68.652.119.772
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.208.819.054	27.208.819.054
	95.860.938.826	**95.860.938.826**

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.438.927.394	4.874.025.055
	4.438.927.394	**4.874.025.055**

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.848,26	18.798,17

c) Nợ khó đòi đã xử lý

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
2.170.409.984	2.170.409.984

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.152.377.317.194	2.879.593.978.351
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.648.014.521	15.869.567.489
	3.172.025.331.715	**2.895.463.545.840**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**230.391.321.566**	**112.341.078.024**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	314.199.823
	-	**314.199.823**

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.128.085.444.973	2.899.196.486.150
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.057.546.641	7.331.992.548
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(71.505.421.415)	12.677.608.903
	3.065.637.570.199	**2.919.206.087.601**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**330.707.989.342**	**229.160.180.618**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.554.667.164	1.433.679.985
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	291.183.564
Cổ tức, lợi nhuận được chia	192.932.500	52.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.175.971.249	9.163.820.312
Lãi bán chứng khoán	956.626.796	6.800.304.910
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.987	17.851.985
	14.880.203.696	**17.758.840.756**

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.647.866.029	48.001.910.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.046.882.292	14.338.246.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	903.796.785	7.501.171.422
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.684.311.377)	2.202.510.266
Lỗ bán chứng khoán	611.479.823	1.866.109.948
Chi phí tài chính khác	814.275.706	1.313.986.222
	59.339.989.258	**75.223.935.032**

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	785.298.611	616.097.348
Chi phí nhân công	6.754.287.929	7.716.065.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.212.000.082	3.316.689.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.664.945.953	12.554.152.480
Chi phí khác bằng tiền	4.527.535.598	4.334.434.866
	28.944.068.173	**28.537.440.276**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	761.636.628	856.873.888
Chi phí nhân công	11.244.821.795	11.507.040.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.510.443.754	3.808.587.572
Thuế, phí, lệ phí	270.305.656	245.691.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.375.139.162	7.446.791.986
Chi phí khác bằng tiền	3.943.209.931	2.427.248.226
	26.105.556.926	**26.292.233.954**

32 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	13.636.364	-
Tiền phạt thu được	-	304.580.000
Tiền được bồi thường	773.201.970	590.491.993
Thu nhập khác	336.832.303	685.108.502
	1.123.670.637	**1.580.180.495**

33 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	895.251.095	167.855.515
Chi phí khác	17.048.435	23.375.076
	912.299.530	**191.230.591**

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	-	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	-	-
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(2.552.521.762)	15.821.991.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(15.821.991.925)
Bù trừ thuế GTGT phải nộp và Thuế TNDN phải nộp	530.000.000	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(2.022.521.762)**	**-**

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	23.439.245.929	24.092.365.831
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**23.439.245.929**	**24.092.365.831**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(653.119.902)	-
	(653.119.902)	**-**

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.803.461.309	(149.023.315.207)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.803.461.309	(149.023.315.207)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.320.017	112.320.017
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**69**	**(1.327)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 31 và Thuyết minh số 30.

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư ngắn hạn	34.656.442.000	-	-	34.656.442.000
	34.656.442.000	**-**	**-**	**34.656.442.000**
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	41.201.631.000	-	-	41.201.631.000
	41.201.631.000	**-**	**-**	**41.201.631.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.843.761.755	-	-	96.843.761.755
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.084.443.005	15.144.085.578	-	401.228.528.583
Các khoản cho vay	36.329.245.200	-	-	36.329.245.200
	519.257.449.960	**15.144.085.578**	**-**	**534.401.535.538**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.054.979.922	-	-	102.054.979.922
Phải thu khách hàng, phải thu khác	557.758.027.602	14.361.835.578	-	572.119.863.180
Các khoản cho vay	38.733.655.448	-	-	38.733.655.448
	698.546.662.972	**14.361.835.578**	**-**	**712.908.498.550**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	1.363.511.277.972	-	-	1.363.511.277.972
Phải trả người bán, phải trả khác	486.868.844.492	1.966.575.791	-	488.835.420.283
Chi phí phải trả	3.207.594.182	-	-	3.207.594.182
	1.853.587.716.646	**1.966.575.791**	**-**	**1.855.554.292.437**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	2.038.428.707.357	-	-	2.038.428.707.357
Phải trả người bán, phải trả khác	572.636.715.769	1.375.175.791	-	574.011.891.560
Chi phí phải trả	5.206.435.831	-	-	5.206.435.831
	2.616.271.858.957	**1.375.175.791**	**-**	**2.617.647.034.748**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (là các Công ty con) đang khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung với hành vi lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản. Theo đó, trong năm 2017 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung thực hiện các hợp đồng mua bán sắt thép với giá trị lên tới 154 tỷ VND tuy nhiên tới thời điểm hiện tại vẫn chưa thanh toán. Tòa án và cơ quan điều tra đã thụ lý vụ án và đang tiến hành điều tra.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Doanh thu		**230.391.321.566**	**112.341.078.024**
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	230.391.321.566	112.341.078.024
Mua hàng		**330.707.989.342**	**229.160.180.618**
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	330.707.989.342	229.160.180.618

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		**708.686.000**	**636.222.000**
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	420.000.000	420.000.000
Phạm Thị Hồng	P. chủ tịch HĐQT	46.343.000	10.111.000
Nguyễn Ngọc Phượng	P.Chủ tịch HĐQT	49.000.000	49.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	49.000.000	49.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	49.000.000	49.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	49.000.000	49.000.000
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT	46.343.000	10.111.000
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:		**215.337.540**	**184.184.289**
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	107.184.889	102.218.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	108.152.651	81.966.289
Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:		**355.604.000**	**343.123.000**
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	215.149.000	213.511.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	140.455.000	129.612.000
Thu nhập của Ban Điều hành		**2.901.097.345**	**3.114.957.609**
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	401.730.000	401.730.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	-	240.000.000
Phạm Thanh Hòa	Q.Tổng Giám Đốc	172.501.918	20.286.667
Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGĐ thường trực	52.436.148	178.059.000
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/08/2025)	226.585.785	234.275.510
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	241.848.102	222.132.644
Đào Thị Kim Loan	Tổng giám đốc Công ty liên kết	261.405.789	248.519.731
Đặng Tuấn Đại	Phó giám đốc Công ty liên kết	185.477.949	176.109.442
Nguyễn Đức Phúc	Giám đốc Công ty con (bổ nhiệm ngày 07/01/2025)	95.123.000	-
Lê Văn Trọng	Giám đốc Công ty con (miễn nhiệm ngày 07/01/2025)	64.428.000	225.369.000
Trương Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc Công ty con	205.316.231	211.851.154
Đào Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	157.767.845	154.277.692
Nguyễn Tuấn Hiền	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	159.400.691	154.550.578
Nguyễn Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	107.522.347	99.164.500
Hà Thị Hải	Kế toán trưởng Công ty con	108.562.384	105.917.463
Đỗ Đức Cường	Giám đốc Công ty con	140.614.539	138.748.923
Vũ Thị Oanh	Kế toán trưởng Công ty con	104.968.616	95.253.458
Phạm Mạnh Tiến	Phó Giám đốc Công ty con	106.945.846	106.649.539
Lưu Thị Tình	Kế toán trưởng Công ty con	108.462.155	102.062.308

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Phạm Thị Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 23 tháng 08 năm 2025

Kính gởi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 và cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**3.172.025.331.715**	**2.895.463.545.840**	**276.561.785.875**	Doanh thu tăng là do sản lượng tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	314.199.823	(314.199.823)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.172.025.331.715**	**2.895.149.346.017**	**276.875.985.698**	
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**27**	**3.065.637.570.199**	**2.919.206.087.601**	**146.431.482.598**	Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến giá vốn tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**106.387.761.516**	**(24.056.741.584)**	**130.444.503.100**	Lợi nhuận gộp kỳ này tăng là do giá vốn nhập bình quân thấp so với cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	14.880.203.696	17.758.840.756	(2.878.637.060)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này phát sinh lãi đầu tư tài chính thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.
7. Chi phí tài chính	22	29	59.339.989.258	75.223.935.032	(15.883.945.774)	Chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước là do chênh chênh tỷ giá và dự phòng đầu tư tài chính thấp hơn cùng kỳ năm trước
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*53.647.866.029*	*48.001.910.570*	*5.645.955.459*	Chi phí lãi vay tăng do các ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất.
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		551.964.284	(17.272.709.060)	17.824.673.344	Phần lãi trong công ty liên kết kỳ này cao hơn cùng kỳ năm trước là do tình hình kinh doanh công ty liên kết có lợi nhuận.
9. Chi phí bán hàng	25	30	28.944.068.173	28.537.440.276	406.627.897	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	26.105.556.926	26.292.233.954	(186.677.028)	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7.430.315.139**	**(153.624.219.150)**	**161.054.534.289**	Do những nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.
12. Thu nhập khác	31	32	1.123.670.637	1.580.180.495	(456.509.858)	
13. Chi phí khác	32	33	912.299.530	191.230.591	721.068.939	
14. Lợi nhuận khác	**40**		**211.371.107**	**1.388.949.904**	**(1.177.578.797)**	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**7.641.686.246**	**(152.235.269.246)**	**159.876.955.492**	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	-	-	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35b	(653.119.902)	-	(653.119.902)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**8.294.806.148**	**(152.235.269.246)**	**160.530.075.394**	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**61**		**7.803.461.309**	**(149.023.315.207)**	**156.826.776.516**	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân nêu trên.
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**491.344.839**	**(3.211.954.039)**	**3.703.298.878**	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**36**	**69**	**(1.327)**	**1.396**	

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TỈNH ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 23 tháng 08 năm 2025

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

for the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

(Reviewed)

CONTENTS

	Pages
Report of The Board of Management	02-03
Review Report On Interim Financial Information	04-05
Reviewed Consolidated Financial Statements	06-48
Interim Consolidated Statement of Financial Position	06-08
Interim Consolidated Statement of Income	09
Interim Consolidated Statement of Cash flows	10-11
Notes to the Interim Consolidated Financial Statements	12-48

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Consolidated Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 06/30/2025.

THE COMPANY

Tienlen Steel Corporation Joint Stock Company was transformed from Tien Len Company Limited into a joint stock company with the certificate of business registration No. 4702000255 issued on November 22, 2001; operated under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 3600512830 issued by the Department of Finance of Dong Nai Province for the first time on August 18, 2009, 14th re-registered on July 28, 2025.

The Company's head office is located at: G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of The Board of Directors during the period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman	Appointed June 28, 2025
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Vice Chairman	Appointed June 28, 2025
Mrs. Pham Thi Hong	Vice Chairman	Appointed June 28, 2025
Mr. Le Hoang Son	Member	Appointed June 28, 2025
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	Appointed June 28, 2025
Mrs. Dao Thi Kim Loan	Member	Appointed June 28, 2025
Mr. Le Xuan Sac	Member	Appointed June 28, 2025

The members of The Board of Management during the period and to the reporting date are:

Mr. Pham Thanh Hoa	Acting General Director	
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Standing Deputy General Director	
Mr. Duong Quang Binh	Deputy General Director	Resigned on August 20, 2025
Mrs. Ngo Thi Hong Van	Chief Accountant	

Members of the Audit Committee are:

Mr. Le Hoang Son	Chairman	Appointed June 28, 2025
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	Appointed June 28, 2025

Members of the Internal Audit Committee are:

Mrs. Le Thi Hong Lieu	Head of Committee
Mrs. Pham Thi Tam Hieu	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and until the preparation of this Interim Consolidated Financial Statements is Mr. Nguyen Manh Ha – Chairman of the Board of Directors.

Mrs. Pham Thi Hong – Vice Chairman is authorized by Mr. Nguyen Manh Ha to sign this Interim Consolidated Financial Statements for the period ended 30 June 2025, pursuant to Power of Attorney No. 01/2025/UQ-TL dated January 02, 2025 issued by Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company.

AUDITORS

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited have taken the review of Interim Consolidated Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Consolidated Financial Statements, The Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Interim Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Interim Consolidated Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Interim Consolidated Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2025, its operation results and cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Interim Consolidated Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with the Government's Decree No.155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of The Board of Management

M.S.D.N: 3600512836 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN TỈNH ĐỒNG NAI

Pham Thi Hong
Vice Chairman

Dongnai, 23 August 2025

No. 250825.005/BCTC.KT2

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To: **Shareholders, The Board of Directors and The Board of Management**
Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company

We have reviewed the Interim Consolidated Financial Statements of Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company prepared on 23 August 2025, from page 06 to page 48 including: Interim Consolidated Statement of Financial Position as at 30 June 2025, Interim Consolidated Statement of Income, Interim Consolidated Statement of Cash flows and Notes to the Interim Consolidated Financial Statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation of Interim Consolidated Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial Statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of Interim Consolidated Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibiiity

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Consolidated Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410, Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim consolidated financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Consolidated Financial Statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company as at 30 June 2025, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

AASC Auditing Firm Company Limited

Vu Xuan Bien
Deputy General Director
Certificate of registration to audit practice
No: 0743-2023-002-1

Hanoi, 25 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Code	ASSETS	Note	06/30/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**2,713,982,037,758**	**3,464,044,287,865**
110	**I. Cash and cash equivalents**	3	**97,071,327,037**	**102,126,933,904**
111	1. Cash		69,661,262,238	23,784,592,824
112	2. Cash equivalents		27,410,064,799	78,342,341,080
120	**II. Short-term investments**	4	**70,385,687,200**	**78,935,286,448**
121	1. Trading securities		38,476,517,373	46,706,017,750
122	2. Provision for diminution in value of trading securities		(3,820,075,373)	(5,504,386,750)
123	3. Held to maturity investments		35,729,245,200	37,733,655,448
130	**III. Short-term receivables**		**425,137,354,048**	**594,142,013,566**
131	1. Short-term trade receivables	5	555,360,752,637	726,969,991,810
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	39,544,211,043	36,475,285,964
135	3. Short-term loan receivables	7	600,000,000	1,000,000,000
136	4. Other short-term receivables	8	13,220,619,610	13,284,965,034
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(183,588,229,242)	(183,588,229,242)
140	**IV. Inventories**	10	**2,044,777,241,097**	**2,573,014,546,180**
141	1. Inventories		2,092,821,472,732	2,692,564,199,230
149	2. Provision for devaluation of inventories		(48,044,231,635)	(119,549,653,050)
150	**V. Other short-term assets**		**76,610,428,376**	**115,825,507,767**
151	1. Short-term prepaid expenses	15	178,218,598	126,778,167
152	2. Deductible VAT		74,405,578,369	113,139,477,980
153	3. Taxes and other receivables from State budget	18	2,026,631,409	2,559,251,620
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**454,302,861,419**	**467,692,156,047**
210	**I. Long-term receivables**		**15,144,085,578**	**14,361,835,578**
216	1. Other long-term receivables	8	15,144,085,578	14,361,835,578
220	**II. Fixed assets**		**306,600,328,999**	**320,369,103,943**
221	1. Tangible fixed assets	12	211,521,191,001	221,276,025,987
222	- *Historical costs*		*429,705,806,041*	*429,517,090,565*
223	- *Accumulated depreciation*		*(218,184,615,040)*	*(208,241,064,578)*
224	2. Finance lease fixed assets	13	3,402,917,429	6,222,551,003
225	- *Historical costs*		*18,440,963,157*	*18,440,963,157*
226	- *Accumulated depreciation*		*(15,038,045,728)*	*(12,218,412,154)*
227	3. Intangible fixed assets	14	91,676,220,569	92,870,526,953
228	- *Historical costs*		*139,901,687,045*	*139,901,687,045*
229	- *Accumulated amortization*		*(48,225,466,476)*	*(47,031,160,092)*

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Code	ASSETS	Note	06/30/2025 VND	01/01/2025 VND
240	**IV. Long-term assets in progress**	**11**	**17,432,482,630**	**17,156,561,914**
242	1. Construction in progress		17,432,482,630	17,156,561,914
250	**V. Long-term investments**	**4**	**110,916,108,741**	**110,364,144,457**
252	1. Investments in joint ventures and associates		110,916,108,741	110,364,144,457
260	**VI. Other long-term assets**		**4,209,855,471**	**5,440,510,155**
261	1. Long-term prepaid expenses	15	4,209,855,471	5,440,510,155
270	**TOTAL ASSETS**		**3,168,284,899,177**	**3,931,736,443,912**

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025
(continue)

Code		CAPITAL	Note	06/30/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**LIABILITIES**		**1,901,843,213,479**	**2,673,589,564,362**
310	**I.**	**Current liabilities**		**1,876,437,391,759**	**2,648,122,022,740**
311	1.	Short-term trade payables	16	469,602,175,077	389,312,294,720
312	2.	Short-term prepayments from customers	17	2,438,864,582	12,773,451,559
313	3.	Taxes and other payables to State budget	18	5,344,736,631	931,420,489
314	4.	Payables to employees		1,988,963,769	3,241,536,978
315	5.	Short-term accrued expenses	19	3,207,594,182	5,206,435,831
318	6.	Short-term unearned revenue	20	1,880,407,754	3,642,052,380
319	7.	Other short-term payments	21	17,266,669,415	183,324,421,049
320	8.	Short-term borrowings and finance lease liabilities	22	1,363,511,277,972	2,038,428,707,357
322	9.	Bonus and welfare fund		11,196,702,377	11,261,702,377
330	**II.**	**Non-current liabilities**		**25,405,821,720**	**25,467,541,622**
337	1.	Other long-term payables	21	1,966,575,791	1,375,175,791
341	2.	Deferred income tax liabilities	35.a	23,439,245,929	24,092,365,831
400	**D.**	**OWNER'S EQUITY**		**1,266,441,685,698**	**1,258,146,879,550**
410	**I.**	**Owner's equity**	**23**	**1,266,441,685,698**	**1,258,146,879,550**
411	1.	Contributed capital		1,123,200,170,000	1,123,200,170,000
411a		*Ordinary shares with voting rights*		*1,123,200,170,000*	*1,123,200,170,000*
412	2.	Share Premium		46,661,639,363	46,661,639,363
418	3.	Development and investment funds		68,652,119,772	68,652,119,772
420	4.	Other reserves		27,208,819,054	27,208,819,054
421	5.	Retained earnings		(14,904,399,782)	(22,707,861,091)
421a		*Retained earnings accumulated to previous year*		*(22,707,861,091)*	*563,229,089,074*
421b		*Retained earnings of the current period*		*7,803,461,309*	*(585,936,950,165)*
429	7.	Non controlling interest		15,623,337,291	15,131,992,452
440		**TOTAL CAPITAL**		**3,168,284,899,177**	**3,931,736,443,912**

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TỈNH ĐỒNG NAI

Le Thi Xuan	Ngo Thi Hong Van	Pham Thi Hong
Preparer	Chief Accountant	Vice Chairman

Dongnai, 23 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

The first 6 months of 2025

Code	ITEM	Note	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
			VND	VND
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	**25**	**3,172,025,331,715**	**2,895,463,545,840**
02	2. Revenue deductions	26	-	314,199,823
10	**3. Net revenue from sales of goods and rendering of services**		**3,172,025,331,715**	**2,895,149,346,017**
11	**4. Cost of goods sold**	**27**	**3,065,637,570,199**	**2,919,206,087,601**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**106,387,761,516**	**(24,056,741,584)**
21	6. Financial income	28	14,880,203,696	17,758,840,756
22	7. Financial expense	29	59,339,989,258	75,223,935,032
23	*In which: Interest expenses*		*53,647,866,029*	*48,001,910,570*
24	8. Share of joint ventures and associates' profit or loss		551,964,284	(17,272,709,060)
25	9. Selling expenses	30	28,944,068,173	28,537,440,276
26	10 General and administrative expense	31	26,105,556,926	26,292,233,954
30	**11. Net profit from operating activities**		**7,430,315,139**	**(153,624,219,150)**
31	12. Other income	32	1,123,670,637	1,580,180,495
32	13. Other expense	33	912,299,530	191,230,591
40	**14. Other profit**		**211,371,107**	**1,388,949,904**
50	**15. Total net profit before tax**		**7,641,686,246**	**(152,235,269,246)**
51	16. Current corporate income tax expenses	34	-	-
52	17. Deferred corporate income tax expenses		(653,119,902)	-
60	**18. Profit after corporate income tax**		**8,294,806,148**	**(152,235,269,246)**
61	**19. Profit after tax attributable to owners of the parent**		**7,803,461,309**	**(149,023,315,207)**
62	**20. Profit after tax attributable to non-controlling interest**		**491,344,839**	**(3,211,954,039)**
70	**21. Basic earnings per share**	**36**	**69**	**(1,327)**

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TỈNH ĐỒNG NAI

Le Thi Xuan	Ngo Thi Hong Van	Pham Thi Hong
Preparer	Chief Accountant	Vice Chairman

Dongnai, 23 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

The first 6 months of 2025
(Indirect method)

Code	ITEM	Note	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	*1. Profit before tax*		***7,641,686,246***	***(152,235,269,246)***
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		14,280,884,944	13,998,496,196
03	- Provisions		(73,189,732,792)	14,880,119,169
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		903,796,785	7,501,171,422
05	- Gains / losses from investment		(2,313,200,312)	15,787,029,075
06	- Interest expense		53,647,866,029	48,001,910,570
08	*3. Operating profit before changes in working capital*		***971,300,900***	***(52,066,542,814)***
09	- Increase or decrease in receivables		206,560,843,008	(55,461,625,150)
10	- Increase or decrease in inventories		599,742,726,498	(167,008,194,870)
11	- Increase or decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		(93,881,059,644)	148,003,949,246
12	- Increase or decrease in prepaid expenses		1,179,214,253	669,275,331
13	- Increase or decrease in trading securities		8,229,500,377	(40,282,677,536)
14	- Interest paid		(55,541,774,418)	(48,111,837,917)
15	- Corporate income tax paid		-	(15,102,978,275)
17	- Other payments on operating activities		(65,000,000)	(37,500,000)
20	*Net cash flows from operating activities*		***667,195,750,974***	***(229,398,131,985)***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(788,030,716)	(25,304,427,039)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		13,636,364	-
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(62,169,257,664)	(2,888,889,286)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		64,573,667,912	20,881,770,801
27	5. Interest and dividend received		1,745,685,996	3,780,993,237
30	*Net cash flows from investing activities*		***3,375,701,892***	***(3,530,552,287)***

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

The first 6 months of 2025
(Indirect method)

Code	ITEM	Note	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
	III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings		2,107,773,999,290	2,409,032,351,680
34	2. Repayment of principal		(2,781,214,196,325)	(2,329,307,971,283)
35	3. Repayment of financial principal		(2,186,919,678)	(1,988,108,802)
40	*Net cash flows from financing activities*		*(675,627,116,713)*	*77,736,271,595*
50	**Net cash flows in the year**		**(5,055,663,847)**	**(155,192,412,677)**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the period**		**102,126,933,904**	**270,116,543,664**
61	Effect of exchange rate fluctuations		56,980	-
70	**Cash and cash equivalents at the end of the period**	**3**	**97,071,327,037**	**114,924,130,987**

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TỈNH ĐỒNG NAI

Le Thi Xuan	**Ngo Thi Hong Van**	**Pham Thi Hong**
Preparer	Chief Accountant	Vice Chairman

Dongnai, 23 August 2025

NOTES TO INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The first 6 months of 2025

1 . GENERAL INFORMATION

Form of Ownership

Tienlen Steel Corporation Joint Stock Company was transformed from Tien Len Company Limited into a joint stock company with the certificate of business registration No. 4702000255 issued on November 22, 2001; operated under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 3600512830 issued by the Department of Finance of Dong Nai Province for the first time on August 18, 2009, 14th re-registered on July 28, 2025.

The Company's head office is located at: G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province.

The Company's charter capital as registered is VND 1,123,200,170,000, and the actual paid-up charter capital as of 30 June 2025 is VND 1,123,200,170,000; equivalent to 112,320,017 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 30 June 2025 is 210 people (as at 1 January 2025 is 218 people).

Business field

Trading in construction materials, in which the main products are iron and steel products.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Wholesale of metals and metal ores. Details: Wholesale of iron, steel, aluminum and copper materials;
- Cargo handling;
- Construction all kinds of houses;
- Preparing the ground;
- Installation of other construction systems;
- Warehousing and storage of goods;
- Logistics services;
- Leasing houses for business purposes (kiosks, business centers); warehousing, parking lot;
- Wholesale of materials, other installation equipment in construction. Details: wholesale of construction materials, timber and processed wood (not containing goods at the office);
- Transporting goods by road;
- Mechanical processing, handling and metal coating. Details: mechanical processing, (except plating - not processing at the office).

The Company's operation in the period that affects the Interim Consolidated Financial Statements

In the first 6 months of 2025, the Company's gross profit from sales and service provision reached VND 106.38 billion, while in the same period of 2024, it recorded a loss of VND 24.05 billion.
The main reason was that sales volume in this period increased sharply, leading to an increase in revenue of VND 276.56 billion, equivalent to an increase of 9.55%, and cost of goods increased by VND 146.43 billion, equivalent to an increase of 5.02% over the same period last year. In addition, most of the imported goods at high prices from the beginning of the period have been sold, leading to the Company reversing the provision for inventory devaluation of VND 71 billion, while in the same period last year, the Company set aside a provision for inventory devaluation of VND 12 billion.
In addition, this period the Company reversed the provision for financial investment depreciation with a value of VND 1.68 billion, while in the previous period the Company made provisions for trading securities depreciation and investment losses with a value of VND 2.2 billion. The combination of the above factors has made the Company's pre-tax profit reach VND 7.64 billion, while in the same period last year it lost VND 152.23 billion.

Group structure

- **The Group's subsidiaries have consolidated in Consolidated Financial Statements as at 06/30/2025 include :**

Name of company	Address	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
Dai Phuc Production and Trading Company Limited	Ho Chi Minh City	95.83%	95.83%	Steel production and trading
Tay Nguyen Steel Compapy Limited	Ho Chi Minh City	97.35%	97.35%	Steel production and trading
Phuc Tien Steel Company Limited	Hanoi City	100.00%	100.00%	Steel production and trading
Phuc Tien Hung Yen Trade And Manufacture Company Limited	Hung Yen Province	100.00%	100.00%	Steel production and trading
Phuc Tien Hai Phong Company Limited	Hai Phong City	72.00%	72.00%	Steel production and trading

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of interim consolidated financial statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Company and Financial Statements of its subsidiaries under its control for the period from 01/01/2025 to 06/30/2025. Control right is achieved when the company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

The financial statements of subsidiaries are subject to accounting policies consistent with the Company's accounting policies. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Company and its subsidiaries.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated financial statements.

Non – controlling interests

Non – controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets of subsidiaries not held by the Company.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Interim Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Interim Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Consolidated Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including future assumptions that have a material impact on the Company's consolidated financial statements and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilites are not revalued according to fair value at the end of the period because the Circular No.210/2019/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the real exchange rate ruling at the transaction date.

Real exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Interim Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposited in bank, applying the bid rate of the bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the year and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the year are recorded immediately to operating results of the accounting period.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using first in first out method or weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits, loans, etc. held to maturity to earn profits periodically.

Investments in associates purchased in the period, the buyer determines the date of purchase and the cost of investments and implements accounting procedures in accordance with the Accounting Standards on "Financial reporting of interest in joint ventures" and "Accounting for investments in associates".

In the Consolidated Financial Statements, investments in joint ventures and associates are accounted for using equity method. Under this method, the investments are initially recorded on the Consolidated statement of financial positon at cost and adjusted thereafter for the post acquisition change in the Group's share in net assets of the associate after acquisition date. Goodwill incurred from the investment in the associates is reflected in the carrying amount of the investment in the associate. The Group will not allocate such goodwill but assess annually to determine whether the goodwill is under impaired loss or not.

Financial Statements of associates are prepared in the same period with the Group's consolidated financial statements and use the consistent accounting policies with the Group's policies. Adjustment shall be made if necessary to ensure the consistence with the Group's accounting policies.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- With regard to investments in trading securities, the provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- With regard to investments held to maturity, the provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the interim consolidated financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating possible losses.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs of completing the product and the estimated costs of selling the product.

The cost of inventory is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets, Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initital standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of income consolidated in the period in which the costs are incurred.

The historical cost of finance lease fixed assets is recognised at the lower of fair value and present value of the minimum lease payments plus any directly attributable costs incurred related with finance lease (exclusive of value added tax). During the using time, finance lease fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount. Finance lease fixed assets are depreciated over the lease term and charged to operating expenses in order to fully recover the capital.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 30 years
- Machinery, equipment	05 - 10 years
- Vehicles, Transportation equipment	03 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 06 years
- Other fixed assets	03 - 05 years
- Indefinite land use rights	No depreciation
- Definite land use rights	Depreciation according to land use term
- Managerment software	03 years

2.12 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.13 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.14 . Business Co-operation Contract (BCC)

Business Cooperation Contract (BCC) is a contractual agreement between two or more venturers with the objectives of cooperating to carry out specific business activities without constitution of a new legal entity. This operation may be jointly controlled by venturers under BCC or controlled by one of them.

In case of receiving money or assets from other entities in the BCC, they should be recorded as payables. In case of contributing money or assets to BCC, they should be recorded as receivables. During the process of operating BCC, depending on the form of BCC, the accounting methods are adopted as follows:

BCC in the form of jointly controlled assets

All parties in the joint venture shall simultaneously do the bookkeeping in their own accounting system and present in its Financial Statements with the following items:

- Its share of the jointly controlled assets, classified according to the nature of the assets;
- Liabilities incurred separately by each party contributing capital to the joint venture;
- The portion of the liability arising jointly with other joint venture partners from the operations of the joint venture;
- Its share of income from the sale or use of the joint venture's output, together with its share of expenses incurred by the joint venture;
- Expenses incurred directly in respect of its joint venture.

Accordingly, when the jointly controlled assets come into operation, the BCC shall turn into the form of jointly controlled operations. Each party may take a share of the output or revenue from the use of jointly controlled assets and may bear a share of expenses incurred in accordance with the contract's agreement.

2.15 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 year to 03 years.

- The cost of major repair of the factory shall be allocated according to the straight-line method for a period of from 01 year to 03 years.

- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 01 year to 03 years

2.16 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the interim consolidated financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.17 . Borrowings and finance lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.18 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.19 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses and other accrued expenses which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.20 . Unearned revenues

Unearned revenue is the difference between the selling price and leaseback price of an asset that exceeds the remaining value of the fixed asset.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.21 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors Managemen and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.22 . Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income

Revenue arising from the used by the others of entity assets yielding interest, royalties and dividends shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends and profits are recorded when the Company is entitled to receive dividends or is entitled to receive profits from capital contribution.

2.23 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the period is returned goods.

Sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Consolidated Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Consolidated Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Consolidated Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.24 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and goods have not been determined as sold.

2.25 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.26 . Corporate income tax

a) Deferred income tax asset and Deferred income tax liability

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset and Deferred income tax liability are determined based on tax rates and tax laws in force at the end of the accounting period.

b) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period, and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary difference, the taxable temporary differences and income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Current corporate income tax rate

The Company is subject to corporate income tax of 20% for production and business activities for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

2.27 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.28 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.29 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other components.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	227,565,282	71,953,982
Demand deposits	69,433,696,956	23,712,638,842
Cash equivalents (*)	27,410,064,799	78,342,341,080
	97,071,327,037	**102,126,933,904**

(*) As at 06/30/2025, the cash equivalents are deposits with term of less than 03 months with the amount of VND 27,410,064,799 at commercial banks at the interest rate of 1,6%/year to 2,8%/year.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

	06/30/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Term deposits (1)	20,000,000,000	-	37,733,655,448	-
- Certificate of Deposit (2)	15,729,245,200	-	-	-
	35,729,245,200	**-**	**37,733,655,448**	**-**

(1) As of 06/30/2025, investments held until maturity are 06-month term deposits valued at VND 20,000,000,000 to be deposited at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank Ho Chi Minh City Branch with interest rates from 5.0%/year to 5.5%/year.

(1) As of 06/30/2025, term deposits valued at VND 20,000,000,000 have been used as collateral for loans from banks.

(2) As of 06/30/2025, deposit documents issued by Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank have a term of less than 3 months with a value of VND 15,729,245,200 with interest rates from 4.1%/year to 4.4%/year. These certificates of deposit have all been used as collateral for short-term loans from banks (Detail in Note No. 22).

b) Trading securities

	06/30/2025			01/01/2025		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
VNDIRECT Securities Corporation (VND)	*5,028,107,324*	*4,889,960,000*	*(138,147,324)*	*8,399,750,000*	*5,859,000,000*	*(2,540,750,000)*
Duc Giang Chemicals Group (DGC)	*20,379,445,049*	*17,553,420,000*	*(2,826,025,049)*	*17,412,245,049*	*16,627,160,000*	*(785,085,049)*
Vincom Retail Joint Stock Company (VRE)	*5,693,750,000*	*5,423,000,000*	*(270,750,000)*	-	-	-
Others	*7,375,215,000*	*6,790,062,000*	*(585,153,000)*	*20,894,022,701*	*18,715,471,000*	*(2,178,551,701)*
	38,476,517,373	**34,656,442,000**	**(3,820,075,373)**	**46,706,017,750**	**41,201,631,000**	**(5,504,386,750)**

The fair value of trading securities are closing price listed on HNX, HOSE on 31 December 2024 and 30 June 2025.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS (CONTINUED)

c) Equity investments in associates

	06/30/2025				01/01/2025			
	Address	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Book value under the equity method	Address	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Book value under the equity method
				VND				VND
Investments in associates								
- Bac Nam Steel JSC	Dongnai Province	48%	48%	110,916,108,741	Dongnai Province	48%	48%	110,364,144,457
				110,916,108,741				**110,364,144,457**

Detailed information about the investment recipients:

	Place of establishment	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Main Business Activities
Investments in associates				
- Bac Nam Steel Joint Stock Company	Dongnai Province	48%	48%	Steel production and trading

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	06/30/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	***20,159,118,583***	-	***19,469,816,592***	-
- Bac Nam Steel Joint Stock Company	20,159,118,583	-	19,469,816,592	-
Others	***535,201,634,054***	***(182,496,929,242)***	***707,500,175,218***	***(182,496,929,242)***
- BacViet Steel Trade And Manufacture Co.,Ltd	1,498,840,974	-	37,528,840,971	-
- Daidung Metallic Manufacture Construction and Trade	6,329,768,788	-	31,027,388,501	-
- Dai Dai Long Trading Consulting Construction Co., Ltd	14,695,539,320	(14,695,539,320)	14,695,539,320	(14,695,539,320)
- Thanh Chung Steel Trading and Manufacturing Co., Ltd	154,696,232,674	(154,696,232,674)	154,696,232,674	(154,696,232,674)
- Steel Frame and Industrial Equipment JSC	10,307,239,554	-	8,787,892,929	-
- HQ Co., Ltd	85,929,374,598	-	86,864,438,816	-
- Other trade receivables	261,744,638,146	(13,105,157,248)	373,899,842,007	(13,105,157,248)
	555,360,752,637	**(182,496,929,242)**	**726,969,991,810**	**(182,496,929,242)**

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	06/30/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	***32,608,942,149***	-	***28,526,668,655***	-
- Bac Nam Steel Joint Stock Company	32,608,942,149	-	28,526,668,655	-
Others	***6,935,268,894***	***(1,091,300,000)***	***7,948,617,309***	***(1,091,300,000)***
- Loan Vy Transport Trading Services Co., Ltd.	3,037,390,806	-	2,299,783,969	-
- Others	3,897,878,088	(1,091,300,000)	5,648,833,340	(1,091,300,000)
	39,544,211,043	**(1,091,300,000)**	**36,475,285,964**	**(1,091,300,000)**

7 . SHORT - TERM LOAN RECEIVABLES

	01/01/2025		During the period		06/30/2025	
	Value	Provision	Increase	Decrease	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Others	-	-	-	-	-	-
- Le Vy Trading Transport and Tourism Co., Ltd (*)	1,000,000,000	-	-	400,000,000	600,000,000	-
	1,000,000,000	-	-	**400,000,000**	**600,000,000**	-

Detailed information on the short-term loan:

(*) Loan agreement No. 20/2024/HĐVTS/TL-VHL dated 21 March 2024 and contract appendix No. PL02-20/2024/HĐVTS/TL-VHL dated 21 March 2025 with Le Vy Trading Transport and Tourism Co., Ltd., with the following detailed terms:

+ Loan purpose: To support the business operations of Le Vy Trading Transport and Tourism Co., Ltd.;
+ Loan term: 06 months;
+ Interest rate: 7.5%/year calculated from the date of loan disbursement;
+ Principal balance at the end of the period: VND 600,000,000;
+ Loan security: Unsecured loan.

8 . OTHER RECEIVABLES

		06/30/2025		01/01/2025	
		Value	Provision	Value	Provision
		VND	VND	VND	VND
a)	**Short-term**				
a1)	***Details by content***				
	- Dividends and profits receivable	142,150,000	-	-	-
	- Receivables from interest of deposit, loan	495,392,641	-	635,628,973	-
	- Receivables from social insurance	1,744,200	-	-	-
	- Receivables from health insurance	307,800	-	-	-
	- Receivables from unemployment	136,800	-	-	-
	- Advances	1,990,227,946	-	1,935,499,983	-
	- Deposits	19	-	19	-
	- Receivables from investment entrustment (1)	10,500,000,000	-	10,500,000,000	-
	- Others	90,660,204	-	213,836,059	-
		13,220,619,610	**-**	**13,284,965,034**	**-**
a2)	***Details by object***				
	- Hoan Cau Co., Ltd (1)	10,500,000,000	-	10,500,000,000	-
	- Others	2,720,619,610	-	2,784,965,034	-
		13,220,619,610	**-**	**13,284,965,034**	**-**
b)	**Long-term**				
b1)	***Details by content***				
	Deposits	993,168,578	-	996,168,578	-
	Others	14,150,917,000	-	13,365,667,000	-
		15,144,085,578	**-**	**14,361,835,578**	**-**
b2)	***Details by object***				
	- VIC Construction Joint Venture Co., Ltd (2)	14,150,917,000	-	13,365,667,000	-
	- Chailease International Leasing Co., Ltd	917,568,578	-	917,568,578	-
	Others	75,600,000	-	78,600,000	-
		15,144,085,578	**-**	**14,361,835,578**	**-**

'(1) Business delegation contract No. 01/UTĐT/PTHP dated November 4, 2021, between Phuc Tien Hai Phong Company Limited and Hoan Cau Transport Company Limited. The purpose of cooperation is to delegate the implementation of the investment project in transportation and exploitation of warehouses and ports. The capital contribution rate of each party is 50% and the method of profit distribution is according to the ratio of capital contribution to the profit after tax. This collaboration is secured by the capital contribution of Hoan Cau Transport Company Limited in its subsidiary, Phuc Tien Hai Phong Co., Ltd.

(2) According to the Minutes of Agreement without cancellation No. 01/2017/LD dated July 20, 2017, regarding the Investment Cooperation Agreement to establish a joint venture in construction with the following detailed provisions:
- Project Name: Lai Cach New Urban Area, Viet Hoa Ward, Hai Phong City;
- Project purpose: Implementing the real estate business project of Lai Cach New Urban Area, Cam Giang Commune, Hai Phong City.
- Participating parties (investors): VIC Construction Joint Venture Co.,Ltd (Party A), Phuc Tien Steel Co.,Ltd (Party B), Nguyen Hoang Ngoc Co.,Ltd (Party C), and Son Tra Tourism Investment JSC (Party D);
- Total capital contribution is VND 25 billion, of which phase 1 is VND 20 billion and the contribution ratio is adjusted according to the Minutes of Agreement without cancellation No. 01/2018/LD dated 24 December 2018;
- Rights and responsibilities: Members enjoy benefits according to the capital contribution ratio and will be specifically allocated in writing. In addition, the parties are responsible for closely coordinating with each other during the project implementation and shall not be refunded the contributed capital if they cease to participate in the project;
- Progress: The project is currently in phase 1, seeking approval for the detailed planning at a 1/500 scale and the People's Committee of Hai Duong province (now the People's Committee of Hai Phong city) is selecting the unit as the investor.

9 . DOUBTFUL DEBTS

	06/30/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered				
- Quang Thu Co., Ltd	1,150,554,444	-	1,150,554,444	-
- Dai Thinh One Member Co.,Ltd	5,197,767,797	-	5,197,767,797	-
- Quynh Anh Minh One Member Co.,Ltd	1,119,250,731	-	1,119,250,731	-
- Dai Dai Long Trading Consulting Construction Co.,Ltd	14,695,539,320	-	14,695,539,320	-
- Thanh Chung Steel Manufacturing and Trading Co., Ltd	154,696,232,674	-	154,696,232,674	-
- Others	5,637,584,276	-	5,637,584,276	-
Total value of prepayment to customers that are overdue or not due but difficult to be recovered				
Others	1,091,300,000	-	1,091,300,000	-
	183,588,229,242	**-**	**183,588,229,242**	**-**

10 . INVENTORIES

	06/30/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	382,228,808,887	(7,040,241,605)	531,089,459,618	(23,172,410,136)
Tools, supplies	16,994,457	-	16,093,319	-
Finished goods	49,099,576,130	(1,762,055,163)	55,955,660,923	(3,564,225,037)
Goods	1,661,476,093,258	(39,241,934,867)	2,105,502,985,370	(92,813,017,877)
	2,092,821,472,732	**(48,044,231,635)**	**2,692,564,199,230**	**(119,549,653,050)**

11 . LONG-TERM UNFINISHED ASSET

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
Construction in progress	**16,785,702,130**	**16,592,645,914**
- Construction of Den Lu Lake (1)	4,766,423,430	4,766,423,430
- Workshop No. 3 Bai Quang Trung - Hai Phong City (2)	10,500,666,929	10,500,666,929
- Others	1,518,611,771	1,325,555,555
Procurement of fixed assets	**646,780,500**	**563,916,000**
- Purchase warehouse management software	646,780,500	563,916,000
	17,432,482,630	**17,156,561,914**

(1) Detailed information on the project of Den Lu Lake:

- Construction purpose: Building an office building which was born in 2013 at Lot 3-9A, Hai Ba Trung Handicraft Cluster, Hoang Mai Ward, Hanoi City;
- Investor: Phuc Tien Steel Company Limited;
- Total investment: 50 billion VND from residual profit;
- Costs incurred: As of 30 June 2025, the project has recorded incurred costs including initial construction costs (foundation pressing, piles, fence construction) along with design consulting and
- The status of the project as of 30 June 2025: The company continues to implement the project after the People's Committee of Hoang Mai ward has made partial adjustments to the land use function in the planning box C9-CN in the detailed planning 1/2000. implement the project and are waiting for feedback and guidance.

(2) Detailed information about the project of Workshop No. 3 Bai Quang Trung - Hai Phong City:

- Construction purpose: Building and expanding industrial workshops for production, processing of construction steel and trading;
- Investor: Phuc Tien Hai Phong Company Limited;
- Total investment: 25 billion dong from residual profits;
- Deployment time 2018 and expected completion 2025;
- Progress of the project until 30 June 2025: The Company has completed the acceptance of 13 assets under the construction project of Workshop No. 03 at Bai Quang Trung, with a total value of VND 22,925,478,330; currently finalizing the legal procedures and settlement for putting them into use.

12 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	Others	**Total**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Original cost						
Beginning balance	239,337,281,267	139,468,496,896	46,545,193,245	3,902,248,654	263,870,503	429,517,090,565
- Purchase in the period	-	512,110,000	-	-	-	512,110,000
- Liquidation, disposal	-	-	(163,809,524)	-	-	(163,809,524)
- Reclassification of fixed assets	-	3,460,709,443	(3,460,709,443)	-	-	-
- Others decrease	-	-	-	(159,585,000)	-	(159,585,000)
Ending balance of the period	**239,337,281,267**	**143,441,316,339**	**42,920,674,278**	**3,742,663,654**	**263,870,503**	**429,705,806,041**
Accumulated depreciation						
Beginning balance	109,319,716,581	56,606,915,101	38,158,206,958	3,892,355,435	263,870,503	208,241,064,578
- Depreciation for the period	3,800,471,532	5,618,854,270	843,661,890	3,957,294	-	10,266,944,986
- Liquidation, disposal	-	-	(163,809,524)	-	-	(163,809,524)
- Reclassification of fixed assets	-	3,166,037,300	(3,166,037,300)	-	-	-
- Others decrease	-	-	-	(159,585,000)	-	(159,585,000)
Ending balance of the period	**113,120,188,113**	**65,391,806,671**	**35,672,022,024**	**3,736,727,729**	**263,870,503**	**218,184,615,040**
Net carrying amount						
Beginning balance	130,017,564,686	82,861,581,795	8,386,986,287	9,893,219	-	221,276,025,987
Ending balance	**126,217,093,154**	**78,049,509,668**	**7,248,652,254**	**5,935,925**	-	**211,521,191,001**

In which:

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 95,766,465,561:

13 . FINANCE LEASE FIXED ASSETS

	Machinery, equipments	Total
	VND	VND
Original cost		
Beginning balance	18,440,963,157	18,440,963,157
Ending balance of the period	**18,440,963,157**	**18,440,963,157**
Accumulated depreciation		
Beginning balance	12,218,412,154	12,218,412,154
Depreciation	2,819,633,574	2,819,633,574
Ending balance of the period	**15,038,045,728**	**15,038,045,728**
Net carrying amount		
Beginning balance	6,222,551,003	6,222,551,003
Ending balance	**3,402,917,429**	**3,402,917,429**

14 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (*)	Other Intangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	138,175,286,045	1,726,401,000	139,901,687,045
Ending balance of the period	**138,175,286,045**	**1,726,401,000**	**139,901,687,045**
Accumulated depreciation			
Beginning balance	45,507,684,086	1,523,476,006	47,031,160,092
- Depreciation for the period	1,094,756,382	99,550,002	1,194,306,384
Ending balance of the period	**46,602,440,468**	**1,623,026,008**	**48,225,466,476**
Net carrying amount			
Beginning balance	92,667,601,959	202,924,994	92,870,526,953
Ending balance	**91,572,845,577**	**103,374,992**	**91,676,220,569**

In which:

Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 21,299,265,797.

(*) The Company's land use rights include both definite and indefinite land use rights at An Phuoc Commune, Dong Nai Province; indefinite land use rights at G4A - Quarter 4 - Tam Hiep Ward - Dong Nai Province and indefinite land use rights at Hoa Xuan Ward, Da Nang City, with a total area of 4,468 m².
Specifically:
- Total value of definite land use rights: VND 96,837,815,104.
- Total value of indefinite land use rights: VND 41,337,470,941.

15 . PREPAID EXPENSES

		06/30/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Short-term**		
	Dispatched tools and supplies	15,232,511	58,275,887
	Charge, L/C opening fee of imported goods	141,117,256	39,522,438
	Repair expenses	12,993,831	1,962,685
	Others	8,875,000	27,017,157
		178,218,598	**126,778,167**

		06/30/2025	01/01/2025
		VND	VND
b)	**Long-term**		
	Dispatched tools and supplies	126,459,720	87,206,408
	Factory's major repair costs	2,897,079,802	3,977,359,580
	Others	1,186,315,949	1,375,944,167
		4,209,855,471	**5,440,510,155**

16 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	06/30/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Others				
- Posco Yamato Vina Steel JSC	204,386,482,575	204,386,482,575	170,597,689,290	170,597,689,290
- Nhat Truong Vinh Co.,Ltd	3,894,527,545	3,894,527,545	3,894,527,545	3,894,527,545
- Mitsui & Co. Vietnam Ltd.	87,781,328,329	87,781,328,329	59,214,231,769	59,214,231,769
- Bac Viet Steel Produce and Commerce Co.,Ltd	11,850,013,084	11,850,013,084	104,806,478,676	104,806,478,676
- Dong Hai Steel Trading Co., Ltd.	11,029,642,035	11,029,642,035	-	-
- Metal One (Vietnam) Co., Ltd.	99,853,476,830	99,853,476,830	-	-
Others	50,806,704,679	50,806,704,679	50,799,367,440	50,799,367,440
	469,602,175,077	**469,602,175,077**	**389,312,294,720**	**389,312,294,720**

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
Related parties	***2,509,201***	***10,880,987,389***
- Bac Nam Steel Joint Stock Company	2,509,201	10,880,987,389
Others	***2,436,355,381***	***1,892,464,170***
- Nang Ban Mai Investment Group Coporation	910,980,361	910,980,361
- Steel Builder Joint Stock Company	465,139,470	547,187,958
- Others	1,060,235,550	434,295,851
	2,438,864,582	**12,773,451,559**

18 . TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET

	Openning receivables	Opening payables	Payables in the period	Actual payment in the period	Offset of VAT payable and CIT payable	Closing receivables	Closing payables
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	663,905	636,314,624	37,501,796,386	32,323,687,291	530,000,000	663,905	5,284,423,719
Business income tax	2,552,521,762	-	-	-	(530,000,000)	2,022,521,762	-
Personal income tax	6,065,953	137,876,334	429,081,889	504,025,100	-	3,445,742	60,312,912
Property tax and land rental	-	-	220,823,540	220,823,540	-	-	-
Other taxes	-	-	27,000,000	27,000,000	-	-	-
Fees and other obligations	-	157,229,531	411,594,030	568,823,561	-	-	-
	2,559,251,620	**931,420,489**	**38,590,295,845**	**33,644,359,492**	-	**2,026,631,409**	**5,344,736,631**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Consolidated Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Accrued interest expenses	3,124,293,598	5,018,201,987
- The fee for using UPAS LC that must be paid.	8,027,054	57,975,559
- Other accrued expenses	75,273,530	130,258,285
	3,207,594,182	**5,206,435,831**

20 . SHORT-TERM UNREALIZED REVENUES

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Unearned revenue	450,423,370	67,091,330
- The difference between the selling price and the residual value of the sold and leased fixed assets	1,429,984,384	3,574,961,050
	1,880,407,754	**3,642,052,380**

21 . OTHER PAYABLES

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) **Short-term**		
- Trade union fund	308,276,538	309,716,728
- Dividend, profit payables	15,259,800	15,259,800
- Payable Upas LC	13,109,789,930	178,602,837,814
- Others	3,833,343,147	4,396,606,707
	17,266,669,415	**183,324,421,049**
b) **Long-term**		
Details by content		
- Long-term deposits, collateral received	1,966,575,791	1,375,175,791
	1,966,575,791	**1,375,175,791**
c) **In which: Other payables to related parties**		
- Mr Nguyen Manh Ha	2,524,334,618	2,101,120,618
	2,524,334,618	**2,101,120,618**

22 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2025		During the period		06/30/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
Short-term borrowings	**2,035,148,520,014**	**2,035,148,520,014**	**2,107,773,999,290**	**2,780,504,508,997**	**1,362,418,010,307**	**1,362,418,010,307**
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Bien Hoa Industrial Park Branch	343,730,110,527	343,730,110,527	350,311,138,219	501,732,049,334	192,309,199,412	192,309,199,412
- Sai Gon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Dong Nai Branch	288,798,000,000	288,798,000,000	360,403,311,782	475,096,452,882	174,104,858,900	174,104,858,900
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Ho Chi Minh City Branch	109,968,366,685	109,968,366,685	135,768,180,979	127,767,978,648	117,968,569,016	117,968,569,016
- Sai Gon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Go Vap Branch	335,632,000,000	335,632,000,000	313,394,000,000	438,971,000,000	210,055,000,000	210,055,000,000
- Vietnam International Joint Stock Commercial Bank – Dong Nai Branch	339,874,112,588	339,874,112,588	264,514,356,516	376,350,112,588	228,038,356,516	228,038,356,516
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Tan Phu Branch	191,434,000,000	191,434,000,000	237,276,562,338	309,004,862,498	119,705,699,840	119,705,699,840
- Saigon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Hung Yen Branch	121,560,593,592	121,560,593,592	174,240,665,875	198,449,399,088	97,351,860,379	97,351,860,379
- Saigon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Hanoi Branch	30,740,000,000	30,740,000,000	102,316,483,875	90,467,934,020	42,588,549,855	42,588,549,855
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch	56,338,460,719	56,338,460,719	9,963,427,980	62,738,460,719	3,563,427,980	3,563,427,980
- Vietnam Investment and Development Joint Stock Commercial Bank – Cho Lon Branch	90,252,071,775	90,252,071,775	93,578,701,886	93,452,071,775	90,378,701,886	90,378,701,886
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hung Yen Branch	67,679,246,576	67,679,246,576	16,609,200,120	68,131,220,536	16,157,226,160	16,157,226,160
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hai Phong Branch	2,050,000,000	2,050,000,000	36,936,263,593	2,900,000,000	36,086,263,593	36,086,263,593

22 . BORROWINGS (CONTINUED)

	01/01/2025		During the period		06/30/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Maybank Kim Eng Investment Bank	2,423,939,080	2,423,939,080	4,302,139,127	4,764,707,010	1,961,371,197	1,961,371,197
- Loans from other organizations and individuals	54,667,618,472	54,667,618,472	8,159,567,000	30,678,259,899	32,148,925,573	32,148,925,573
Long-term borrowings are due	**3,280,187,343**	**3,280,187,343**	-	**2,186,919,678**	**1,093,267,665**	**1,093,267,665**
- Chailease International Leasing Co.,Ltd	3,280,187,343	3,280,187,343	-	2,186,919,678	1,093,267,665	1,093,267,665
	2,038,428,707,357	**2,038,428,707,357**	**2,107,773,999,290**	**2,782,691,428,675**	**1,363,511,277,972**	**1,363,511,277,972**
b) Long-term borrowings						
- Chailease International Leasing Co.,Ltd	3,280,187,343	3,280,187,343	-	2,186,919,678	1,093,267,665	1,093,267,665
	3,280,187,343	**3,280,187,343**	**-**	**2,186,919,678**	**1,093,267,665**	**1,093,267,665**
Amount due for settlement within 12 months	(3,280,187,343)	(3,280,187,343)	-	(2,186,919,678)	(1,093,267,665)	(1,093,267,665)
Amount due for settlement after 12 months	-	-	-	-	-	-

Detailed information on loans and finance lease liabilities:

Enterprise Name	No.	Lending Institution	Credit Limit (VND)	Interest Rate	Loan Term	Outstanding Principal as at 06/30/2025	Loan Purpose	Collateral
Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company (Parent Company) (1)	1	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade – Bien Hoa Branch	400 billion	Determined according to each disbursement	By the end of 'October 31, 2025	192,309,199,412	Supplement working capital for business activities	Secured by pledge/mortgage asset agreements, pledge of valuable papers agreements; mortgage agreements on land use rights and attached assets of a third party.
	2	Sai Gon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Dong Nai Branch	523 billion	Determined according to each disbursement	12 months	174,104,858,900	Working capital financing for steel production and trading activities	Guarantee according to the contracts of mortgage/mortgage of assets, pledge of valuable papers; Contract of mortgage of land use rights and assets attached to land of a third party.
	3	Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Ho Chi Minh City Branch	200 billion	Determined according to each disbursement	12 months	70,183,497,191	Working capital financing for steel production and trading activities	Guarantee according to the contracts of mortgage/mortgage of assets, pledge of valuable papers; Contract of mortgage of land use rights and assets attached to land of a third party.
	4	Vietnam International Joint Stock Commercial Bank – Dong Nai Branch	250 billion	Determined according to each disbursement	12 months	154,948,552,095	Working capital financing for steel production and trading activities	Guarantee according to the contracts of mortgage/mortgage of assets, pledge of valuable papers; Contract of mortgage of land use rights and assets attached to land of a third party.
	5	Trade Union of Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company		6.5%/ year	12 months	576,977,000	Supplement working capital for business activities	Unsecured
	6	Personal loans			6 months	6,533,622,000	For business operations and production activities	Unsecured
	7	Chailease International Leasing Co., Ltd.	12,772,666,664	Floating interest rate	36 months	761,038,043	Finance lease liability	
	Total					**599,417,744,641**		
Dai Phuc Production and Trading Company Limited(2)	1	Saigon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Go Vap Branch	VND 500 billion or equivalent foreign currency	Determined according to each disbursement	12 months	210,055,000,000	Supplement working capital for business activities	Guarantee according to the contracts of mortgage/mortgage of assets, pledge of valuable papers; Contract of mortgage of land use rights and assets attached to land of a third party.
	2	Vietnam Investment and Development Joint Stock Commercial Bank – Cho Lon Branch	VND 200 billion or equivalent foreign currency	Determined according to each disbursement	By the end of August 31, 2025	90,378,701,886	Supplement working capital for business activities	Guarantee according to the contracts of mortgage/mortgage of assets, pledge of valuable papers; Contract of mortgage of land use rights and assets attached to land of a third party.
	3	Mrs. Pham Thi Hong(*)		0%	6 months	10,382,374	For business operations and production activities	Unsecured
	Total					**300,444,084,260**		

Detailed information on loans and finance lease liabilities:

Enterprise Name	No.	Lending Institution	Credit Limit (VND)	Interest Rate	Loan Term	Outstanding Principal as at 06/30/2025	Loan Purpose	Collateral
Tay Nguyen Steel Compapy Limited (3)	1	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Tan Phu Branch (Contract no. 2024279901890 dated 12/26/2024)	300 billion	Determined according to each disbursement	By the end of November 2, 2025	64,642,624,640	Supplement working capital for business activities	- The entire land use rights located at Plot No. 135, Map Sheet 53 - BĐC, Tan Tao A Ward, Binh Tan District (according to the 2005 cadastral map), Tan Tao Industrial Park, Tan Tao A Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City. - Collateral assets include goods such as billet steel and various types of imported steel financed through Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank at a financing ratio of 70% of the invoice value.
	2	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Tan Phu Branch (Contract no. 202528019465 dated 01/24/2025	56,8 billion	Determined according to each disbursement	12 months	55,063,075,200	Supplement working capital for business activities	Certificates of deposit and other valuable papers issued by Sacombank.
	3	Vietnam International Joint Stock Commercial Bank – Dong Nai Branch	100 billion	Determined according to each disbursement	12 months	73,089,804,421	Working capital supplementation, opening L/Cs for importing goods and raw materials to support the steel trading business.	Deposit contracts/savings books opened at VIB owned by the company/affiliated companies within Tien Len Steel Group. Existing goods or goods formed from projects financed by VIB, exclusively pledged to VIB.
	4	Chailease International Leasing Co.,Ltd	18,830,069,631	Floating interest rate	36 months	332,229,622	Investment in machinery and equipment as stipulated in Appendix No. 01 of Financial Lease Contract No. C221010005 dated 10/27/2022.	
	5	Mrs. Pham Thi Hong (*)		0%	6 months	3,207,063,000	Supplement working capital for business activities	Unsecured
	Total					**196,334,796,883**		

Detailed information on loans and finance lease liabilities:

Enterprise Name	No.	Lending Institution	Credit Limit (VND)	Interest Rate	Loan Term	Outstanding Principal as at 06/30/2025	Loan Purpose	Collateral
Phuc Tien Steel Company Limited (4)	1	Saigon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Hanoi Branch	650 billion VND or equivalent foreign currency	Determined on a per-loan basis.	12 months	42,588,549,855	Working capital supplementation.	Secured by asset mortgage contracts and land use rights mortgage contracts.
	2	Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch	250 billion	Determined on a per-loan basis.	By the end of 1 November 13, 2025	3,563,427,980	Working capital supplementation, guarantee, and L/C issuance.	Term deposit savings book and imported and domestically purchased inventory.
	3	Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Ho Chi Minh City Branch	100 billion VND or equivalent foreign currency	Determined on a per-loan basis.	12 months	47,785,071,825	Working capital supplementation for steel production and business activities.	Future-formed inventory under executed, ongoing, and future mortgage contracts; A batch of steel valued at VND 40,000,000,000 at Tien Len Steel Group Joint Stock Company; Savings books under pledged contracts; Shares of Tien Len Steel Group Joint Stock Company (stock code TLH) valued at VND 140,000,000,000.
	4	Maybank Kim Eng Investment Bank	-	Determined on a per-loan basis.	90 days from the disbursement date and automatically renewable	1,961,371,197	Securities investment.	Securities, cash in securities account.
	5	Mr. Nguyen Manh Ha (**)	-	0%	Indefinite term.	20,435,432,988	Working capital supplementation.	Unsecured
	Total					**116,333,853,845**		
Phuctien Hung Yen Trade And Manufacture Company Limited (5)	1	Saigon Thuong Tin Joint Stock Commercial Bank – Hung Yen Branch	530 billion	Determined for each loan disbursement.	12 months	97,351,860,379	Supplementing capital for business operations.	Assets formed from loan capital and the land use rights for 13,837m² of construction works built and installed on leased land at plot No. 220, map sheet No. 05, located in Nhu Quynh Commune, Hung Yen Province.
	2	Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hung Yen Branch	180 billion	Determined on a per-loan basis.	By the end of July 26, 2025	16,157,226,160	Working capital financing, guarantees, and L/C issuance.	Term deposit savings books and imported inventories.
	3	Mr. Nguyen Manh Ha (**)	30 billion	0%	Indefinite term.	1,385,448,211	Working capital supplementation.	Unsecured
	Total					**114,894,534,750**		
Phuc Tien Hai Phong Company Limited (6)	1	Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hai Phong Branch	380 billion	On a per-loan disbursement basis.	By the end of July 26, 2025	36,086,263,593	Disbursement for L/C payments and working capital supplementation to support business operations.	Loans from banks and other credit institutions are secured by mortgage agreements with the lenders and have been duly registered for secured transactions.
	Total					**36,086,263,593**		

Loans with related parties (continued)

	06/30/2025		01/01/2025	
	Principal	**Interest**	**Principal**	**Interest**
	VND	VND	VND	VND
Mrs. Pham Thi Hong (*)	6,621,067,374	-	24,607,758,374	-
Mr. Nguyen Manh Ha (**)	21,820,881,199	-	26,352,883,098	-

Mối quan hệ: (*) Vice Chairman
(**) Chairman

23 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Investment and development funds	Other equity funds	Retained earnings	Non controlling interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous period	**1,123,200,170,000**	**46,661,639,363**	**76,030,267,598**	**27,208,819,054**	**560,676,567,312**	**27,131,825,748**	**1,860,909,289,075**
Loss for previous period	-	-	-	-	(149,023,315,207)	(3,211,954,039)	(152,235,269,246)
Other decrease	-	-	(7,378,147,826)	-	-	(221,852,174)	(7,600,000,000)
Ending balance of previous period	**1,123,200,170,000**	**46,661,639,363**	**68,652,119,772**	**27,208,819,054**	**411,653,252,105**	**23,698,019,535**	**1,701,074,019,829**
Beginning balance of current period	**1,123,200,170,000**	**46,661,639,363**	**68,652,119,772**	**27,208,819,054**	**(22,707,861,091)**	**15,131,992,452**	**1,258,146,879,550**
Profit for current period	-	-	-	-	7,803,461,309	491,344,839	8,294,806,148
Ending balance of current period	**1,123,200,170,000**	**46,661,639,363**	**68,652,119,772**	**27,208,819,054**	**(14,904,399,782)**	**15,623,337,291**	**1,266,441,685,698**

b) Details of owner's invested capital

	06/30/2025	Rate	01/01/2025	Rate
	VND	(%)	VND	(%)
Mr. Nguyen Manh Ha	219,953,590,000	19.58	219,953,590,000	19.58
Mrs. Pham Thi Hong	127,640,760,000	11.36	127,640,760,000	11.36
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	61,410,490,000	5.47	61,410,490,000	5.47
Others	714,195,330,000	63.59	714,195,330,000	63.59
	1,123,200,170,000	**100**	**1,123,200,170,000**	**100**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- *At the beginning of period*	*1,123,200,170,000*	*1,123,200,170,000*
- *At the ending of period*	*1,123,200,170,000*	*1,123,200,170,000*
Distributed dividends and profit:	-	-
- *Dividend payable at the beginning of the period*	*15,259,800*	*15,259,800*
- *Dividend payable at the end of the period*	*15,259,800*	*15,259,800*

d) Stock

	06/30/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing stocks	112,320,017	112,320,017
Quantity of issued shares and full capital contribution	112,320,017	112,320,017
- *Common stocks*	*112,320,017*	*112,320,017*
Quantity of outstanding shares in circulation	112,320,017	112,320,017
- *Common stocks*	*112,320,017*	*112,320,017*
Par value per stock (VND)	10,000	10,000

e) Company's funds

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
Development and investment funds	68,652,119,772	68,652,119,772
Other funds belonging to owners' equity	27,208,819,054	27,208,819,054
	95,860,938,826	**95,860,938,826**

24 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating asset for leasing

The Company is the lessor under operating lease contracts. As at 30 June 2025, total future minimum lease income under irrevocable operating lease contracts are presented as follows:

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Under 1 year	4,438,927,394	4,874,025,055
	4,438,927,394	**4,874,025,055**

b) Foreign currencies

	06/30/2025	01/01/2025
- USD	5,848.26	18,798.17

c) Doubtful debts written-off

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
	2,170,409,984	2,170,409,984

25 . TOTAL REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Revenue from sale of goods	3,152,377,317,194	2,879,593,978,351
Revenue from rendering of services	19,648,014,521	15,869,567,489
	3,172,025,331,715	**2,895,463,545,840**
In which: Revenue from related parties	**230,391,321,566**	**112,341,078,024**
(details as in Notes No 41.)		

26 . DEDUCTIBLE ITEMS

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Sales return	-	314,199,823
	-	**314,199,823**

27 . COSTS OF GOODS SOLD

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Costs of merchandise	3,128,085,444,973	2,899,196,486,150
Costs of services rendered	9,057,546,641	7,331,992,548
Provision for/reversal of provision inventories obsolescence	(71,505,421,415)	12,677,608,903
	3,065,637,570,199	**2,919,206,087,601**
In which: Revenue from related parties		
Total purchase value:	**330,707,989,342**	**229,160,180,618**
(details as in Notes No 41.)		

28 . FINANCIAL INCOME

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Interest income, interest from loans	1,554,667,164	1,433,679,985
Interest from deferred payment sale or payment discount	-	291,183,564
Dividends, profits earned	192,932,500	52,000,000
Realized gain from foreign exchange difference	12,175,971,249	9,163,820,312
Profit from selling securities	956,626,796	6,800,304,910
Others	5,987	17,851,985
	14,880,203,696	**17,758,840,756**

29 . FINANCIAL EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Interest expenses	53,647,866,029	48,001,910,570
Realized loss from foreign exchange difference	5,046,882,292	14,338,246,604
Unrealized loss from foreign exchange difference	903,796,785	7,501,171,422
Provisions for devaluation of trading securities and investments	(1,684,311,377)	2,202,510,266
Loss on selling securities	611,479,823	1,866,109,948
Others	814,275,706	1,313,986,222
	59,339,989,258	**75,223,935,032**

30 . SELLING EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	785,298,611	616,097,348
Labor	6,754,287,929	7,716,065,876
Depreciation and amortisation	3,212,000,082	3,316,689,706
Expenses from external services	13,664,945,953	12,554,152,480
Other expenses by cash	4,527,535,598	4,334,434,866
	28,944,068,173	**28,537,440,276**

31 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	761,636,628	856,873,888
Labor	11,244,821,795	11,507,040,601
Depreciation and amortisation	3,510,443,754	3,808,587,572
Tax, Charge, Fee	270,305,656	245,691,681
Expenses from external services	6,375,139,162	7,446,791,986
Other expenses by cash	3,943,209,931	2,427,248,226
	26,105,556,926	**26,292,233,954**

32 . OTHER INCOME

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	13,636,364	-
Fines collected	-	304,580,000
Compensation	773,201,970	590,491,993
Others	336,832,303	685,108,502
	1,123,670,637	**1,580,180,495**

33 . OTHER EXPENSE

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Fines	895,251,095	167,855,515
Others	17,048,435	23,375,076
	912,299,530	**191,230,591**

34 . CURRENT BUSINESS INCOME TAX EXPENSE

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Corporate income tax from business activitves		
- Current corporate income tax expense in parent company	-	-
- Dai Phuc Production and Trading Company Limited	-	-
- Tay Nguyen Steel Company Limited	-	-
- Phuc Tien Steel Company Limited	-	-
- Phuc Tien Hung Yen Trade And Manufacture Company Limited	-	-
- Phuc Tien Hai Phong Company Limited	-	-
Current corporate income tax expense	-	-
Tax payable at the beginning of period	(2,552,521,762)	15,821,991,925
Tax paid in the period	-	(15,821,991,925)
Offset of VAT payable and CIT payable	530,000,000	-
Closing period income tax payable	**(2,022,521,762)**	-

35 . DEFERRED INCOME TAX

a) Deferred income tax liabilities

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Corporate income tax rate used to determine the value of Deferred income tax payable	20%	20%
- Deferred income tax payable raised from deductible temporary difference	23,439,245,929	24,092,365,831
Deferred income tax liabilities	**23,439,245,929**	**24,092,365,831**

b) Deferred income tax expenses

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Deferred CIT income arising from deductible temporary difference	(653,119,902)	-
	(653,119,902)	-

36 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Earning per share distributed to common shareholders of the company is calculated as follows :

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Net profit after tax	7,803,461,309	(149,023,315,207)
Profit distributed for common stocks	7,803,461,309	(149,023,315,207)
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	112,320,017	112,320,017
Basic earnings per share	**69**	**(1,327)**

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Management from the net profit after tax at the date of preparing Interim Consolidated Financial Statements.

As at 30 June 2025, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

37 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

The Company's activities are mainly commercial activities, so the Company does not explain the production and business expenses by factor, because it has explained the factors of selling expenses and business management expenses in Note No. 31 and Note No. 30.

38 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: changes in prices, exchange rates and interest rates.

Price Risk

The Company bears price risk of equity instruments from short-term and long-term investments in securities due to the uncertainty of future prices of the securities.

	Under 1 year	From 1 to 5 years	From more than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 06/30/2025				
Short term investments	34,656,442,000	-	-	34,656,442,000
	34,656,442,000	**-**	**-**	**34,656,442,000**
As at 01/01/2025				
Short term investments	41,201,631,000	-	-	41,201,631,000
	41,201,631,000	**-**	**-**	**41,201,631,000**

Exchange rate risk

The Company bears exchange rate risk when transactions are made in currencies other than Vietnam Dong such as: loans, revenues, expenses, imports of supplies, goods, machinery and equipment,...

Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	From more than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 06/30/2025				
Cash and cash equivalents	96,843,761,755	-	-	96,843,761,755
Trade receivables, other receivables	386,084,443,005	15,144,085,578	-	401,228,528,583
Loans	36,329,245,200	-	-	36,329,245,200
	519,257,449,960	**15,144,085,578**	**-**	**534,401,535,538**
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	102,054,979,922	-	-	102,054,979,922
Trade receivables, other receivables	557,758,027,602	14,361,835,578	-	572,119,863,180
Loans	38,733,655,448	-	-	38,733,655,448
	698,546,662,972	**14,361,835,578**	**-**	**712,908,498,550**

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	From more than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 06/30/2025				
Borrowings and debts	1,363,511,277,972	-	-	1,363,511,277,972
Trade payables, other payables	486,868,844,492	1,966,575,791	-	488,835,420,283
Accrued expenses	3,207,594,182	-	-	3,207,594,182
	1,853,587,716,646	**1,966,575,791**	**-**	**1,855,554,292,437**
As at 01/01/2025				
Borrowings and debts	2,038,428,707,357	-	-	2,038,428,707,357
Trade payables, other payables	572,636,715,769	1,375,175,791	-	574,011,891,560
Accrued expenses	5,206,435,831	-	-	5,206,435,831
	2,616,271,858,957	**1,375,175,791**	**-**	**2,617,647,034,748**

The Company believes that risk level of loan repayment is low (or controllable). The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

39 . OTHER INFORMATION

Tay Nguyen Steel Company Limited and Dai Phuc Production and Trading Company Limited (subsidiaries) are suing Thanh Chung Steel Manufacturing and Trading Company Limited with the abuse of trust to appropriate assets. Accordingly, in 2017, Thanh Chung Steel Company made iron and steel contracts with a value of up to VND 154 billion, but so far has not paid. The court and investigating authorities have accepted the case and are investigating it.

40 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Consolidated Financial Statements.

41 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the period, the Company has the transactions with related parties as follows:

	Relation	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
		VND	VND
Revenue		**230,391,321,566**	**112,341,078,024**
Bac Nam Steel Joint Stock Company	Associates	230,391,321,566	112,341,078,024
Purchases		**330,707,989,342**	**229,160,180,618**
Bac Nam Steel Joint Stock Company	Associates	330,707,989,342	229,160,180,618

Transactions with other related parties are as follows:

	Relation	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
		VND	VND
Remuneration to members of The Board of Director		**708,686,000**	**636,222,000**
Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman	420,000,000	420,000,000
Mrs. Pham Thi Hong	Vice chairman	46,343,000	10,111,000
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Vice chairman	49,000,000	49,000,000
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	49,000,000	49,000,000
Mrs. Dao Thi Kim Loan	Member	49,000,000	49,000,000
Mr. Le Hoang Son	Member	49,000,000	49,000,000
Mr. Le Xuan Sac	Member	46,343,000	10,111,000
Remuneration to members of the Audit Committee		**215,337,540**	**184,184,289**
Mr. Le Hoang Son	Chairman	107,184,889	102,218,000
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	108,152,651	81,966,289
Remuneration to the Internal Audit Committee		**355,604,000**	**343,123,000**
Mrs. Le Thi Hong Lieu	Head of Committee	215,149,000	213,511,000
Mrs.Pham Thi Tam Hieu	Member	140,455,000	129,612,000
Remuneration to members of The Board of Management		**2,901,097,345**	**3,114,957,609**
Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman	401,730,000	401,730,000
Mrs. Pham Thi Hong	General Director	-	240,000,000
Mr. Pham Thanh Hoa	Acting General Director	172,501,918	20,286,667
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Standing Deputy General Director	52,436,148	178,059,000
Mr. Duong Quang Binh	Deputy General Director (resigned on 08/20/2025)	226,585,785	234,275,510
Mrs. Ngo Thi Hong Van	Chief Accountant	241,848,102	222,132,644
Mrs. Dao Thi Kim Loan	General Director of the Associate	261,405,789	248,519,731
Mr. Dang Tuan Dai	Vice Director of the Associate	185,477,949	176,109,442
Mr. Nguyen Duc Phuc	Director of the Subsidiary (appointed on 01/07/2025)	95,123,000	-
Mr. Le Van Trong	Director of the Subsidiary (resigned on 01/07/2025)	64,428,000	225,369,000
Mrs. Truong Thi Thu Hien	General Director of the Subsidiary	205,316,231	211,851,154
Mr. Dao Duc Toan	Vice General Director of the Subsidiary	157,767,845	154,277,692
Mr. Nguyen Tuan Hien	Vice General Director of the Subsidiary	159,400,691	154,550,578
Mrs. Nguyen Thi Huong Tra	Vice General Director of the Subsidiary	107,522,347	99,164,500
Mrs. Ha Thi Hai	Chief Accountant of the Subsidiary	108,562,384	105,917,463
Mr. Do Duc Cuong	Director of a Subsidiary	140,614,539	138,748,923
Mrs. Vu Thi Oanh	Chief Accountant of the Subsidiary	104,968,616	95,253,458
Mr. Pham Manh Tien	Vice Director of a Subsidiary	106,945,846	106,649,539
Mrs. Luu Thi Tinh	Chief Accountant of the Subsidiary	108,462,155	102,062,308

In addition to the above related parties transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

42 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Consolidated Statement of Financial Position and corresponding Notes are taken from the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The comparative figures on the Interim Consolidated Statement of income, Interim Consolidated Statement of Cash flows and corresponding Notes are taken from the Interim Consolidated Financial Statements which have been reviewed for the period from 01/01/2024 to 30/06/2024.

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TỈNH ĐỒNG NAI

Le Thi Xuan	**Ngo Thi Hong Van**	**Pham Thi Hong**
Preparer	Chief Accountant	Vice Chairman

Dongnai, 23 August 2025

Dear: STATE SECURITIES COMMISSION
- HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Re: Explanation of Differences in Figures on the Business Performance Report for The first 6 months of 2025 and the Previous Year

Unit: VND

ITEM	Code	Note	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024	Variance	Reasons
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	**01**	**25**	**3,172,025,331,715**	**2,895,463,545,840**	**276,561,785,875**	Revenue increased as a result of higher sales volume compared to the same period last year.
2. Revenue deductions	02	26	-	314,199,823	(314,199,823)	
3. goods and rendering of services	**10**		**3,172,025,331,715**	**2,895,149,346,017**	**276,875,985,698**	
4. Cost of goods sold	**11**	**27**	**3,065,637,570,199**	**2,919,206,087,601**	**146,431,482,598**	The increase in revenue during the period led to a corresponding rise in the cost of goods sold
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	**20**		**106,387,761,516**	**(24,056,741,584)**	**130,444,503,100**	Gross profit improved in the current period due to a lower average cost of goods sold relative to the same period last year.
6. Financial income	21	28	14,880,203,696	17,758,840,756	(2,878,637,060)	Financial income declined compared to the same period last year, primarily due to reduced interest income from financial investments.
7. Financial expense	22	29	59,339,989,258	75,223,935,032	(15,883,945,774)	Financial expenses decreased compared to the same period last year due to lower foreign exchange differences and a reduction in financial investment provision
In which: Interest expenses	23		*53,647,866,029*	*48,001,910,570*	*5,645,955,459*	Interest expenses rose as a result of banks increasing their interest rates
8. Share of joint ventures and assoc	24		551,964,284	(17,272,709,060)	17,824,673,344	The share of profit from affiliated company for the current period increased compared to the same period last year due to the improved profitability of the affiliated company
9. Selling expenses	25	30	28,944,068,173	28,537,440,276	406,627,897	

ITEM	Code	Note	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024	Variance	Reasons
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
10. General and administrative exper	26	31	26,105,556,926	26,292,233,954	(186,677,028)	
11. Net profit from operating activities	30		**7,430,315,139**	**(153,624,219,150)**	**161,054,534,289**	As a result of the above key factors, total accounting profit before tax increased accordingly.
12. Other income	31	32	1,123,670,637	1,580,180,495	(456,509,858)	
13. Other expense	32	33	912,299,530	191,230,591	721,068,939	
14. Other profit	**40**		**211,371,107**	**1,388,949,904**	**(1,177,578,797)**	
15. Total net profit before tax	**50**		**7,641,686,246**	**(152,235,269,246)**	**159,876,955,492**	
16. Current corporate income tax exp	51		-	-	-	
17. Deferred corporate income tax expenses	52	35b	(653,119,902)	-	(653,119,902)	
18. Profit after corporate income tax	**60**		**8,294,806,148**	**(152,235,269,246)**	**160,530,075,394**	Profit after tax for the period increased compared to the same period last year, primarily due to the aforementioned reasons.
19. Profit after tax attributable to owners of the parent	**61**		**7,803,461,309**	**(149,023,315,207)**	**156,826,776,516**	Profit after tax for the period increased compared to the same period last year, primarily due to the aforementioned reasons.
20. Profit after tax attributable to non-controlling interest	**62**		**491,344,839**	**(3,211,954,039)**	**3,703,298,878**	
21. Basic earnings per share	**70**	**36**	**69**	**(1,327)**	**1,396**	

Le Thi Xuan
Preparer

Ngo Thi Hong Van
Chief Accountant

Pham Thi Hong
Vice Chairman

Dong Nai, 23 August 2025